

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN – TƯ LIỆU

**TÌNH HÌNH KINH TẾ TRONG NƯỚC VÀ THẾ GIỚI 10 THÁNG ĐẦU
NĂM 2011**

MỤC LỤC

PHẦN I: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	3
I. Tình hình kinh tế Việt Nam 10 tháng đầu năm 2011	3
1. Một số thành tích đã đạt được	3
2. Những yếu kém của kinh tế Việt Nam bộc lộ trong 10 tháng năm 2011	5
<i>2.1. Kinh tế phát triển chậm, sức cạnh tranh thấp, doanh nghiệp gặp khó khăn</i>	<i>5</i>
<i>2.2. Giá cả diễn biến phức tạp, lạm phát có xu hướng gia tăng</i>	<i>7</i>
<i>2.2. Hạn chế trên thị trường tiền tệ</i>	<i>8</i>
<i>2.3. Hạn chế trong việc cắt giảm đầu tư công</i>	<i>10</i>
<i>2.4. Các hạn chế trong việc kiểm soát nhập siêu</i>	<i>11</i>
<i>2.5. Những khó khăn trong việc phát triển nông nghiệp – nông thôn</i>	<i>12</i>
<i>2.6. Khó khăn trên thị trường lao động</i>	<i>14</i>
II. Một số tác động của kinh tế thế giới đến Việt Nam	14
1. Ảnh hưởng từ “bão” nợ công	14
2. Ảnh hưởng từ biến động giá vàng thế giới	15
3. TTCK trong nước lao dốc theo thế giới	16
4. Rủi ro tỷ giá	16
5. Tác động về xuất khẩu	17
6. Tác động về giá cả	17
III. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2011	18
IV. Một số đề xuất nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2011	19
1. Những đề xuất mang tính chất ngắn hạn	19

2. Những đề xuất giải pháp mang tính chất dài hạn	22
2.1. Tái cấu trúc DNNN, trọng tâm là các tổng công ty nhà nước.....	23
2.2. Tái cấu trúc đầu tư, trọng tâm là tái cấu trúc đầu tư công	25
2.3. Cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính.....	27
PHẦN II: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2011	30
I. Những điểm nổi bật.....	30
1. Khủng hoảng nợ công đã và đang diễn biến hết sức phức tạp	30
2. Lạm phát liên tục tăng cao	31
3. Giá vàng thế giới tăng cao kỷ lục	32
4. Thị trường chứng khoán trên khắp thế giới giảm điểm sâu	33
5. Tỷ lệ thất nghiệp đứng ở mức cao.....	35
6. Những điểm sáng trong bức tranh kinh tế thế giới 10 tháng đầu năm 2011	35
II: Bức tranh kinh tế khu vực và các nước	36
1. Kinh tế Mỹ quý 3/2011: Ấm đạm và u ám	36
2. Kinh tế châu Âu: nguy cơ suy thoái lần 2	37
3. Kinh tế châu Châu Á: tăng trưởng chậm lại	39
4. Tăng trưởng của các thị trường mới nổi bắt đầu chậm lại	41
III: Dự báo kinh tế thế giới và khu vực.....	42
1. Triển vọng kinh tế toàn cầu.....	42
2. Triển vọng kinh tế Mỹ.....	43
3. Triển vọng kinh tế châu Âu	43
4. Triển vọng kinh tế Châu Á	44
5. Triển vọng kinh tế Mỹ latin	45
6. Triển vọng khu vực Trung Đông và Bắc Phi.....	46

PHẦN I: TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

I. Tình hình kinh tế Việt Nam 10 tháng đầu năm 2011

1. Một số thành tích đã đạt được

Kinh tế Việt Nam bước vào năm 2011 trong bối cảnh không thuận lợi cả trong và ngoài nước. Những yếu kém nội tại tiếp tục được bộc lộ, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và ổn định kinh tế. Các cân đối vĩ mô chưa thật vững chắc; hiệu quả đầu tư kém; sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm ở mức thấp; các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, thiếu vốn, thị trường bị thu hẹp; hoạt động của hệ thống tài chính – tiền tệ có nhiều rủi ro; các thị trường tài chính, chứng khoán, bất động sản tiếp tục trầm lắng; sụt giảm thu nhập gia tăng; đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, thiếu lao động tay nghề cao; kết cấu hạ tầng kinh tế chưa đảm bảo yêu cầu về phát triển,....

Tuy nhiên, sau 10 tháng nền kinh tế đã có chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Một số chính sách nhằm kiềm chế lạm phát và phát triển ổn định nền kinh tế đã và đang phát huy tác dụng. Các chính sách an sinh xã hội được quan tâm thường xuyên, đời sống của số đông dân cư tiếp tục được cải thiện.

Kết quả về phát triển kinh tế - xã hội 10 tháng năm 2011 được thể hiện ở những điểm chủ yếu sau:

Một là, nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, Tăng trưởng kinh tế 10 tháng qua so với cùng kỳ năm 2010 đạt được ở cả 3 nhóm ngành lớn nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, nhóm ngành dịch vụ. Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng với tốc độ cao nhất trong 3 nhóm ngành, tiếp tục là đầu tàu và động lực của tăng trưởng chung.

Tăng trưởng có xu hướng tăng lên qua các quý do nhiều nguyên nhân sau.

- Vốn đầu tư thực hiện từ NSNN tính chung 10 tháng đạt 149,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2010. Vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng khá cao (19% trong 9 tháng đầu năm);
- Thu hút vốn FDI tính chung 10 tháng đạt 11,3 tỷ USD, bằng 78,2% cùng kỳ năm 2010. Vốn FDI thực hiện đạt 9,1 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2010.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng ước đạt 1.561 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2010.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tính chung 10 tháng đạt 78 tỷ USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm 2010. Kim ngạch nhập khẩu 10 tháng đạt 86,4 tỷ USD. Nhập siêu 10 tháng đạt 8,4 tỷ USD, bằng 11,7% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Hai là, tình hình giá cả trong tháng 10/2011 có dấu hiệu ổn định hơn. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2011 tăng 0,36% so với tháng trước. Đây là mức tăng thấp nhất trong những tháng gần đây.

Ba là, theo định hướng thắt chặt tài khóa, tăng cường phối hợp hiệu quả giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Trong đó, thực hiện cắt giảm đầu tư công hướng tới mục tiêu lâu dài là nâng cao hiệu quả của đầu tư công cũng đạt được nhiều kết quả tích cực.

Trong 6 tháng năm 2011, các bộ, ngành, địa phương đã phân bổ 123.029,1 tỉ đồng vốn NSNN cho 20.529 dự án. Trong đó, 22.176,6 tỉ đồng được bố trí cho 5.474 dự án khởi công mới và 100.825,5 tỉ đồng cho 15.055 dự án chuyển tiếp. Cả nước đã thực hiện ngừng khởi công mới, cắt giảm, điều chuyển vốn của 2.103 dự án với tổng số vốn là 6.532,7 tỉ đồng, trong đó ngừng khởi công mới 1.206 dự án với số vốn cắt giảm 3.768,5 tỉ đồng; cắt giảm, điều chuyển vốn của 897 dự án với số vốn 2.764,2 tỉ đồng.

Theo Tổng cục Thống kê, những ước tính ban đầu về hiệu quả đầu tư sau loạt chính sách cắt giảm, đình hoãn, giãn tiến độ nhiều dự án đầu tư công đã cho thấy dấu hiệu tốt hơn. Nếu loại trừ yếu tố giá, khối lượng đầu tư thực chất là giảm, trong khi hiệu quả đầu tư thông qua tỷ lệ đầu tư so với GDP và tốc độ tăng trưởng GDP có sự cải thiện, cụ thể, tỷ lệ đầu tư so với GDP năm 2010 khoảng 45,6%, GDP tăng 6,18%, nghĩa là để tăng 1 đồng GDP cần đầu tư 7,38 đồng. Còn 6 tháng đầu năm 2011, tỷ lệ đầu tư so với GDP khoảng 38,3%, GDP tăng 5,57%, nghĩa là chỉ cần đầu tư 6,9 đồng để tạo ra 1 đồng GDP...

Bốn là, việc thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt đã có những kết quả tích cực. Kết quả tổng phương tiện thanh toán tính đến ngày 30/8 tăng 9,16% so với cuối năm 2010, thấp hơn mức tăng 19,87% và 16,41% của cùng kỳ năm 2009 và 2010; tín dụng đến ngày 30/8 tăng 8,85% so với cuối năm 2010, thấp hơn mức tăng 16,9% của cùng kỳ năm 2010, bằng khoảng 50% tốc độ tăng trưởng tín dụng dự kiến cả năm 2011 (khoảng 15-18%). Điều này phù hợp với mục tiêu kiểm soát kiềm chế lạm phát của Chính phủ đặt ra.

Cơ cấu tín dụng chuyển hướng tích cực: Đến cuối tháng 8, tín dụng đối với lĩnh vực sản xuất tăng 14,79%, trong đó tín dụng nông nghiệp, nông thôn tăng 30,5%; tín dụng xuất khẩu tăng 35,02%; tín dụng phi sản xuất giảm -16,95%, trong đó, dư nợ cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán giảm -43,03%, dư nợ cho vay để đầu tư kinh doanh bất động sản giảm -10,1%, dư nợ cho vay tiêu dùng giảm -23,12%.

Thị trường ngoại hối có nhiều cải thiện: Thị trường ngoại hối và tỷ giá biến động mạnh trong hơn 3 tháng đầu năm nhưng đã ổn định trở lại sau khi NHNN điều chỉnh tăng tỷ giá bình quân liên ngân hàng, giảm biên độ giao dịch cùng với các biện

pháp quản lý thị trường tự do. Thị trường ngoại hối phản ứng tích cực, ổn định, phản ánh quy luật cung – cầu, tỷ giá được kiểm soát trong biên độ cho phép, chênh lệch tỷ giá thị trường chính thức và thị trường tự do thu hẹp, hoạt động thị trường ngoại tệ chính thức được đẩy mạnh, các NHTM cân đối được nguồn cung ngoại tệ từ tổ chức kinh tế và dân cư, thực hiện bán ngoại tệ cho NHNN tăng dự trữ ngoại hối Nhà nước. Dự trữ ngoại tệ tăng từ 7,5 tỷ USD trong quý 1 lên khoảng 15 tỷ USD.

Năm là, các chính sách an sinh – xã hội được quan tâm thực hiện. Cùng với chiều hướng tăng trưởng kinh tế, số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã đạt 50,6 triệu người, tăng gần 1,5 triệu người so với số lao động bình quân năm 2010.

2. Những yếu kém của kinh tế Việt Nam bộc lộ trong 10 tháng năm 2011

Tuy đạt những kết quả tích cực, nhưng nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Những thách thức của Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân, bao gồm cả yếu tố bên ngoài (giá hàng hóa toàn cầu, vấn đề nợ công tại các nền kinh tế phát triển,...) và yếu tố nội tại đáng chú ý là các vấn đề sau:

2.1. Kinh tế phát triển chậm, sức cạnh tranh thấp, doanh nghiệp gặp khó khăn

Tăng trưởng kinh tế chậm hơn do việc thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát. Bên cạnh đó, hiệu quả đầu tư thấp biểu hiện qua hệ số ICOR tăng lên¹.

Môi trường kinh doanh ở Việt Nam chậm được cải thiện, dẫn đến sức cạnh tranh của nền kinh tế còn rất thấp, theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam xếp thứ 98 trên tổng số 183 nước trong bảng xếp hạng môi trường kinh doanh năm 2012, giảm 8 bậc so với năm 2011, do hầu hết các quy định đều không hoặc kém được cải thiện, thậm chí còn có xu hướng kém dần. Tụt bậc mạnh nhất là ở lĩnh vực nộp thuế, giảm đến 22 bậc xuống vị trí 151. Các quy định giải quyết việc mất khả năng thanh toán của DN của Việt Nam cũng được đánh giá là đang kém đi, thể hiện ở việc tụt 12 bậc trong bảng xếp hạng, từ vị trí 130 xuống 142. Tương tự, các quy định khác liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, đăng ký tài sản, tín dụng, giao thương qua biên giới, đều đang có chiều hướng kém cải thiện.

Những khó khăn về kinh tế vĩ mô cùng với môi trường kinh doanh chậm được cải thiện đã dẫn đến sự khó khăn rất lớn của các doanh nghiệp. Theo Báo cáo của Chính phủ, trong 9 tháng đầu năm, có 49.000 doanh nghiệp dừng hoạt động và giải thể Trong đó có 5.803 doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động là 11.421 và 31.477

¹ Tỷ lệ vốn đầu tư xã hội/GDP của 9 tháng năm nay là 39,76%, nhưng tốc độ tăng GDP đạt 5,76%, tạm tính hệ số ICOR đã ở mức 6,9 lần trong khi cả năm 2010 chỉ có 6,2 lần.

doanh nghiệp đã dừng nộp thuế nhưng chưa đăng ký giải thể. Như vậy, số doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động đã tăng 21,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hộp 1: Sự khó khăn của các doanh nghiệp

Thống kê của Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa cho thấy, hiện có hơn 20% trong tổng số hơn 500.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cả nước bị phá sản; 60% doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động giảm doanh số, phải cắt giảm lao động; số còn lại hoạt động rất khó khăn. Khó khăn được nhìn thấy rất rõ ở ngành dệt may, khi áp lực tăng lương tối thiểu từ ngày 1/10 sẽ khiến quỹ lương tăng thêm 30-40%, giá điện tăng 15%, chi phí vận tải tăng 20%, nước xử lý tăng 30%, khiến tổng chi phí đầu vào tăng hơn 20%. Trong khi đó, đơn hàng xuất khẩu vụ xuân - hè (từ tháng 11/2011 đến 4/2012) đang giảm sút nghiêm trọng (từ 50 đến 60%); giá đơn hàng cũng giảm đáng kể (từ 5 đến 10% đối với hàng gia công).

Các doanh nghiệp xây dựng cũng trong tình cảnh khó khăn, bởi giá nguyên liệu tăng quá cao (nguyên liệu chiếm đến 60% tổng chi phí), dẫn đến đa số các công trình như cao ốc, chung cư phải hoãn hoặc dừng thi công. Thậm chí, nhiều nhà đầu tư đã hủy hợp đồng, khiến hàng nghìn lao động mất việc làm.

Đối với ngành gỗ, kết quả khảo sát của Trung tâm Phân tích và Dự báo (Viện Khoa học xã hội Việt Nam) lại cho thấy, doanh nghiệp trong lĩnh vực này đã giảm quy mô hoạt động khoảng 30% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, chi phí tài chính như lãi vay ngân hàng, chi phí nguyên liệu tăng khoảng 25%. Cộng với việc tăng lương cho công nhân, tổng chi phí đã tăng khoảng 30%, nhưng đơn giá xuất khẩu chỉ tăng 5%, khiến nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động để tránh lỗ.

Nguồn: Tổng hợp tài liệu

Các doanh nghiệp phải giải thể là do sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, điều kiện nguồn vốn tín dụng hạn hẹp, đầu ra bị thu hẹp, đầu vào bị siết chặt. Lãi suất đã bắt đầu giảm nhưng có vẻ chỉ giảm trên “báo cáo”, thực tế lãi suất mà doanh nghiệp được vay vẫn còn cao hơn nhiều so với khả năng chịu đựng của doanh nghiệp. Tình trạng nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất, giảm hiệu quả, thậm chí bị thua lỗ đang phát đi những tín hiệu đầy lo ngại.

Một điểm cần lưu ý đó là, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 1/9/2011 giảm mạnh, lên tới 5,5% so với cùng kỳ năm trước, và so với cách đó một tháng thì thậm chí giảm tới 17,1%. Chỉ số tồn kho gần đây đã thể hiện những thăng trầm, thiếu ổn định của nền kinh tế. Về nguyên tắc, tồn kho luôn tăng theo quy mô sản xuất mở rộng để đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa sản xuất và tồn kho, đồng thời là ổn định cung cầu giai đoạn sau đó. Với một nền sản xuất bình thường vào thời điểm hiện nay, chỉ số tồn kho tăng khoảng 12-15% so với cùng kỳ là vừa. Trường hợp tồn kho tăng cao, hay giảm thấp đều là không tốt, bất thường đối với nền kinh tế. Nếu

tăng cao thì có nguy cơ đình trệ sản xuất. Nếu thấp thì có hai vấn đề: một là khó đảm bảo cân đối cung cầu liên tục; hai là báo hiệu một số ngành công nghiệp có thể có hiện tượng doanh nghiệp phá sản, rút vốn, hay phải chuyển đổi lĩnh vực sản xuất.

2.2. Giá cả diễn biến phức tạp, lạm phát có xu hướng gia tăng

Chỉ số giá tiêu dùng, tháng 10 năm 2011 tăng 17,05% so với tháng 12/2010 và tăng 23,18% so với cùng kỳ năm trước. Để đạt được mục tiêu Chính phủ đặt ra, CPI từ nay đến cuối năm phải khống chế ở mức bình quân mỗi tháng tăng không quá 0,5%/tháng. Tuy nhiên, theo quy luật giá hàng hoá, dịch vụ luôn tăng cao vào dịp cuối năm, đặc biệt là những tháng giáp tết, đồng thời với việc giá nguyên liệu đầu vào tăng cao,... là những lực cản không dễ vượt qua. Có thể nói, ần số lạm phát đã lộ diện khi giá tiêu dùng tăng cao, khi lãi suất; khi giá vàng liên tiếp lập đỉnh mới; khi giá tăng ở hầu hết các nhóm hàng hóa, dịch vụ.... Điều đáng quan tâm là, thoát nhìn có vẻ lạm phát tăng không do yếu tố tiền tệ, bởi tốc độ tăng trưởng tín dụng vẫn thuộc loại thấp so với cùng kỳ năm trước và so với tốc độ tăng theo định hướng năm 2010; lãi suất huy động và lãi suất cho vay vẫn ở mức cao,... mà do yếu tố chi phí đẩy (giá nguyên, nhiên, vật liệu), hoặc tăng do yếu tố thời vụ. Tuy nhiên, nhìn tổng quát, việc tăng giá tiêu dùng với tốc độ cao trong năm 2011 có một số nguyên nhân đáng chú ý sau:

Một là, nguyên nhân tiền tệ: Đây vẫn nguyên nhân cơ bản gây ra lạm phát ở Việt Nam. Trong những năm vừa qua, tổng tín dụng trong nền kinh tế tăng cao. Hiện tại Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ tổng tín dụng/GDP cao nhất so với những nước đang phát triển ở Châu Á, chỉ sau Trung Quốc. So với những nước có thu nhập bình quân đầu người xấp xỉ với Việt Nam thì tỷ lệ tổng tín dụng/GDP của Việt Nam cao gấp 2 – 3 lần. Điều này bắt nguồn từ mô hình tăng trưởng và cách thức mà Việt Nam sử dụng để đạt được mục đích tăng trưởng. Tăng trưởng của chúng ta cho đến nay chủ yếu sử dụng vào mở rộng đầu tư, nhưng đầu tư nhìn chung lại không hiệu quả, đầu tư công quá mức, sự thiên lệch trong việc phân bổ vốn ở khu vực doanh nghiệp và cuối cùng việc theo đuổi chính sách ổn định tỷ giá trong bối cảnh lạm phát tăng cao làm giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Hai là, nguyên nhân về thể chế chính sách. Việc NHNN không công bố một cách rõ ràng về định hướng chính sách tiền tệ và tỷ giá đã tạo có hội cho việc dự đoán chính sách một cách chủ quan, thiếu cơ sở, tạo tâm lý không ổn định cho cộng đồng, doanh nghiệp và dân cư. Điều này thường bị lợi dụng để đẩy giá hàng hóa lên cao hơn và kỳ vọng lạm phát theo đó cũng gia tăng.

Sự tắc nghẽn dòng vốn hiện nay cũng là nguyên nhân quan trọng làm gia tăng lạm phát.... Để tăng hiệu quả hoạt động, ngân hàng phải tìm cách tăng lãi suất đầu ra thông qua nhiều hình thức như thu thêm phí, lệ phí,... Điều này khiến ngân hàng

buộc phải chấp nhận cấp tín dụng cho các khoản vay có rủi ro cao như bất động sản, chứng khoán. Nguồn vốn lại không đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh mà chuyển vào kênh đầu cơ không sinh ra giá trị gia tăng cho xã hội. Sự lãng phí nguồn vốn này khiến cho chi phí đầu vào của doanh nghiệp bị đội cao, gây đình đốn sản xuất.

Ba là, nguyên nhân cầu kéo, chi phí đẩy. Lạm phát ở Việt Nam được cộng hưởng bởi chi phí đẩy. Giá hàng hóa thế giới liên tục tăng, cùng với việc điều chỉnh giá của một số mặt hàng cơ bản đã tạo áp lực lên lạm phát. Giá thế giới tác động trực tiếp vào lạm phát của Việt Nam thông qua cấu trúc của nền kinh tế, do độ mở của nền kinh tế Việt Nam cao. Bên cạnh đó, cán cân thanh toán liên tục xấu đi trong nhiều năm qua khiến cho đồng tiền bị mất giá so với USD cũng là nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng của CPI.

Từ nhiều năm nay, tổng cầu nền kinh tế kinh tế nước ta đã quá lớn hơn so với tổng cung được biểu hiện qua chỉ tiêu tổng đầu tư toàn xã hội và tiêu dùng cuối cùng đã vượt so với giá trị sản xuất. Trong khi đó, năng suất lao động quá thấp, vốn đầu tư cho tăng trưởng nhiều làm cho giá thành tăng quá cao, đẩy giá bán tiếp tục tăng.

Bốn là, nguyên nhân kỳ vọng lạm phát hay là lạm phát do yếu tố tâm lý có thể làm cho tình hình lạm phát trầm trọng hơn.

Như vậy, áp lực lạm phát tăng cao trong những tháng còn lại là rất lớn. Việt Nam sẽ phải đối mặt với những khó khăn gấp bội trong cuộc chiến kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

2.2. Hạn chế trên thị trường tiền tệ

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, thị trường tiền tệ 9 tháng đầu năm gặp rất nhiều khó khăn, thách thức.

Một là, lãi suất huy động và cho vay tăng cao, lượng tín dụng cho vay thu hẹp, khiến khả năng tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp và người dân rất khó khăn. Cá biệt có thời điểm lãi suất cho vay lên đến 27 – 29%/năm và các khoản vay cho tiêu dùng, lĩnh vực phi sản xuất gần như không thể tiếp cận.

Trước các biện pháp điều hành mạnh mẽ của NHNN từ cuối tháng 8, một số TCTD hạ lãi suất đối với một số khoản cho vay sản xuất kinh doanh thông thường (cho lĩnh vực nông nghiệp, xuất nhập khẩu, DNVVN) trong biên độ 17-19%/năm. Tuy nhiên, hiện không nhiều doanh nghiệp có khả năng tiếp cận với nguồn vốn vay này. Cải thiện rõ rệt nhất là tín dụng cho vay được mở rộng hơn do dư địa cho vay trong hệ thống ngân hàng còn nhiều so với mức mục tiêu 20% cả năm của NHNN. Song mặt trái của biện pháp hạ lãi suất là các ngân hàng đang đối mặt tình trạng người gửi rút vốn khỏi hệ thống, làm tăng nguy cơ mất thanh khoản.

Chính phủ cũng kêu gọi các ngân hàng tiếp tục giảm lãi suất cho vay, đặc biệt cho 3 đối tượng ưu tiên là khu vực nông nghiệp, nông thôn; DN xuất khẩu; Doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ xuống mức 14%/năm. Tuy nhiên trên thực tế sức ép và xu hướng hạ lãi suất tiền VND dường như nhạt dần, đồng nghĩa với sự gia tăng khả năng lỗi hẹn của các ngân hàng trong việc đưa lãi suất huy động về mức như Chính phủ chỉ đạo. Sự lỗi hẹn này do một số các nguyên nhân sau:

- Do nhiều ngân hàng đứng trước nhu cầu huy động vốn cao để đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vốn và tỷ lệ dự trữ theo quy định, cũng như để đảm bảo khả năng thanh khoản và cho vay đáp ứng nhu cầu thị trường trong hoạt động kinh doanh của mình.

- Do lạm phát thực tế còn cao. Lạm phát cao khiến mong muốn hưởng lãi suất thực dương của người gửi tiền khó được đáp ứng. Đây là một nút thắt khiến nhiệm vụ hạ nhanh lãi suất VND là bất khả thi, chí ít cũng là trong cả năm 2011.

- Do tác động trung hòa hay kiềm tỏa lẫn nhau giữa các công cụ chính sách, cũng như do chưa đủ sự linh hoạt và đồng bộ của các chính sách với kỳ vọng giải quyết cùng một lúc nhiều mục tiêu, trong đó có những mục tiêu mang tính đánh đổi. Đó là nhiệm vụ tạo thuận lợi và tăng “tín dụng giá rẻ” với tiêu chuẩn an toàn tín dụng cao,...

Hai là, thanh khoản VND và ngoại tệ của hệ thống các TCTD gặp nhiều khó khăn. Thanh khoản VND căng thẳng trong 4 tháng đầu năm và chỉ được cải thiện kể từ nửa cuối tháng 5/2011. Song từ cuối tháng 8 đến nay tình trạng căng thẳng lại bắt đầu xuất hiện, biểu hiện ở lãi suất liên ngân hàng tăng cao và hàng loạt các biện pháp hỗ trợ của NHNN đã phải áp dụng. Trước sức ép này, NHNN đã phải hỗ trợ các NHTM nhỏ đang yếu thanh khoản với các biện pháp tăng kỳ hạn cho vay trên thị trường mở từ 7 ngày lên 14 ngày, tăng vốn bơm ròng trên thị trường mở, duy trì lãi suất liên ngân hàng qua đêm dưới 13%/năm,... Tăng trưởng tín dụng ngoại tệ tăng cao đang gây khó khăn cho thanh khoản ngoại tệ của các NH trong những tháng cuối năm. Tính đến 20/7/2011, tăng trưởng tín dụng bằng ngoại tệ lên đến trên 24% so với cuối năm 2010 và diễn biến tiếp tục tăng trong tháng 8. Cụ thể 2 thành phố lớn tính đến 31/8, tăng trưởng dư nợ VND trên địa bàn Hà Nội tăng 6,94%, dư nợ ngoại tệ tăng 21,79% so với cuối năm 2010; còn tại TP.HCM, dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 231.200 tỉ đồng, chiếm 30,7% tổng dư nợ, tăng 25,8% so cùng kỳ. Quy đổi với tỷ giá 20.830 đồng/USD thì các ngân hàng ở TP.HCM đã cho vay khoảng 11,089 tỉ USD. Tình trạng tăng trưởng tín dụng như hiện nay dẫn đến nguy cơ áp lực cầu tín dụng đến kỳ đáo hạn cuối năm như kịch bản năm 2010.

Thứ ba, áp lực tăng tỷ giá vào dịp cuối năm lại xuất hiện. Kể từ tháng 8, tỷ giá giao dịch của các NHTM liên tục ở trạng thái kịch trần biên độ cho phép. Tình trạng khó khăn trong mua USD tại các NH lại tái diễn, phí mua ngoại tệ tại NH lại xuất

hiện với mức khoảng 100VND/USD, tỷ giá USD trên thị trường tự do chênh lệch cao hơn tỷ giá giao dịch trong thị trường chính thức, cao nhất có thời điểm mức chênh lệch lên tới gần 200 đồng/USD. Những cảnh báo trước đây về tình trạng khan hiếm ngoại tệ và áp lực tăng tỷ giá trở thành hiện thực. Đây là kịch bản đã cảnh báo từ trước khi mà theo quy luật, cuối năm luôn là thời điểm doanh nghiệp tăng mạnh cầu ngoại tệ thanh toán nợ, cộng thêm các yếu tố như tăng trưởng tín dụng ngoại tệ năm nay quá cao và diễn biến cầu ngoại tệ để nhập khẩu vàng đã khiến tình hình khan hiếm ngoại tệ càng thêm trầm trọng.

Thứ tư, tình trạng nợ xấu của các ngân hàng đang gia tăng. Tăng từ mức 2,16% cuối năm 2010 đến cuối tháng 7 nợ xấu là 3,04%/tổng dư nợ cho vay

2.3. Hạn chế trong việc cắt giảm đầu tư công

Việc cắt giảm đầu tư công theo Nghị quyết 11 của Chính phủ vẫn còn nhiều hạn chế. Theo Báo cáo của Chính phủ đánh giá về tình hình thực hiện vốn trái phiếu chính phủ năm 2011, đã có 333 dự án được khởi công mới sai đối tượng, không thuộc danh mục sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ. Tại báo cáo ngày 26/9, Chính phủ ước tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2011 - 2015 lên tới 405.000 tỷ đồng, tăng 90.000 tỷ đồng, nếu tính cả trượt giá khoảng 500.000 tỷ đồng, tăng 185.000 tỷ đồng so với số đã báo cáo Quốc hội vào cuối năm 2010. Điều này cho thấy việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP còn chưa thực hiện triệt để.

Trong việc thực hiện cắt giảm đầu tư công nổi bật lên các tiêu cực sau:

Một là, nhiều tỉnh thành cố lách quy định: Tổng hợp số liệu từ 63 tỉnh thành cho thấy có tới 638 dự án có sử dụng vốn ngân sách nhưng không thuộc đối tượng được khởi công mới trong năm 2011 nhưng vẫn được bố trí 1.763 tỷ đồng để thực hiện. Ngoài ra, có đến 2000 dự án khác sử dụng vốn của ngân sách địa phương không thuộc đối tượng được khởi công mới trong năm 2011 vẫn chưa được cắt giảm. Thậm chí, nhiều dự án đáng lẽ phải cắt giảm nhưng kho bạc nhà nước tại tỉnh, thành đã tiến hành giải ngân sớm hoặc địa phương cố tình xin không cắt giảm đối với các dự án đã khởi công hoặc đã làm xong thủ tục đấu thầu trước ngày 24/2/2011.

Hai là, cắt giảm đầu tư công còn thiếu minh bạch: Việc cắt giảm dự án đầu tư vẫn còn thiếu các quy định, tiêu chí cụ thể, thực chất mới chỉ giãn tiến độ thực hiện trong ngắn hạn chứ chưa thực sự loại bỏ khỏi danh mục các dự án kém hiệu quả và không thật sự cấp bách. Điều này cho thấy, các dự án này hoàn toàn có thể được khởi công. Bên cạnh đó còn có sự điều chỉnh mục tiêu, tăng quy mô và tổng mức đầu tư của một số dự án, tiếp tục làm tăng tổng mức đầu tư vốn trái phiếu Chính phủ, vượt quá khả năng cân đối vốn ở một số bộ, ngành, địa phương dẫn đến dự án bị đình trệ, kéo dài do thiếu vốn. Các cân đối vĩ mô còn rất căng thẳng, tình hình nợ công ngày

một tăng cao gần sát với mức an toàn, việc huy động, phát hành trái phiếu ngày càng khó khăn. Nếu tiếp tục đáp ứng nhu cầu vốn trái phiếu Chính phủ như ước tính trên thì sẽ không thể cân đối đủ nguồn lực thực hiện, gây bất ổn cho kinh tế vĩ mô, đe dọa an ninh tài chính quốc gia.

2.4. Các hạn chế trong việc kiểm soát nhập siêu

Nhập siêu giảm là một tín hiệu tích cực cho cán cân thương mại đang được thu hẹp đáng kể. Mừng hơn nữa, khi mối lo về một sự bấp bênh của thành tích nhập siêu, nhất là khi Việt Nam phải nhập khẩu vàng, chưa diễn ra, ít nhất trong tháng này. Tháng 9, Việt Nam đã chi khoảng 550 triệu USD để mua vàng. Tháng trước, con số này không thấp hơn bao nhiêu - khoảng 466 triệu USD. Còn nếu tính từ đầu năm, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Việt Nam đã nhập khẩu vàng trị giá 1,3 tỷ USD, trong khi xuất khẩu đạt 2,2 tỷ USD. Nếu loại trừ cả xuất và nhập vàng, nhập siêu cũng chỉ ở mức 7,7 tỷ USD, tương đương 11,4% kim ngạch xuất khẩu. Như vậy, nếu xét cả về giá trị tuyệt đối, cũng như tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu, nếu không tính nguyên do, mà chỉ tính kết quả cuối cùng, thì thành tích kiểm soát nhập siêu của Việt Nam trong hiện tại là đáng kể, nhất là so với xu thế nhập siêu cao trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, bên cạnh thành tích đáng mừng thì cũng hiện hữu không ít mối lo. Lo trước hết bởi một lý do rất cũ, đó là nhập siêu năm nay sẽ không chỉ dừng ở con số trong 10 tháng. Hai tháng cuối năm, nhập khẩu thường tăng mạnh, khiến nhập siêu tăng cao. Lường trước những diễn biến bất thường của nhập siêu những tháng cuối năm là điều nên được cảnh báo.

Lo hơn nữa, vì nguyên nhân nhập siêu được kiểm soát tốt có vẻ không nằm ở cốt lõi của vấn đề - đó là Việt Nam đã thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, thay vì phụ thuộc vào nguyên nhiên liệu nhập khẩu, nay đã chủ động được. Nhập siêu giảm là do xuất khẩu tăng đã đành, nhưng cũng vì nhập khẩu giảm tốc.

Số liệu thống kê cho thấy, nếu loại trừ nhập khẩu vàng, kim ngạch nhập khẩu trong tháng 9 ước giảm 5% (448 triệu USD) so với tháng trước. Trong đó, đáng chú ý, nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 3% (123 triệu USD). Nếu loại trừ yếu tố giá cả, mức tăng nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm chỉ là 9,4%, thay vì 27%.

Có thể nói khi Việt Nam chưa giải quyết được những nguyên nhân cơ bản sau thì vấn đề nhập siêu vẫn là mối lo thường trực. Các nguyên nhân này bao gồm:

Một là, nguyên nhân xuất phát từ cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu “bất cân xứng”. Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm thô như nông sản, nguyên liệu hoặc hàng hóa thâm dụng lao động... có giá trị thấp. Ngược lại, nhập khẩu những sản phẩm có giá trị cao như máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng cao cấp...

Hai là, nguyên nhân do ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam chưa phát triển. Khi mà Việt Nam chưa thể tự lo được nguyên nhiên vật liệu, do quá trình tái cấu trúc nền kinh tế vẫn đang trong bước chạy đà, thì nhập khẩu và nhập siêu giảm tốc cũng đồng nghĩa với nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu giảm tốc. Sản xuất xem chừng đang thực sự gặp khó khăn, thậm chí đình trệ. Và đây là điều đáng lo, cần được cảnh báo, nhất là trong những tháng tới

Ba là, nguyên nhân hàng hóa sản xuất trong nước cạnh tranh kém, chất lượng thấp nhưng giá lại cao hơn 5% - 10% so với hàng nhập khẩu.

Bốn là, tâm lý “vọng ngoại” còn nặng nề nên một bộ phận dân cư có điều kiện đã tiêu dùng “quá tay” nhiều sản phẩm nhập khẩu xa xỉ như xe hơi, điện thoại di động, mỹ phẩm...

Năm là, công tác điều hành xuất nhập khẩu của chúng ta còn yếu kém nên dẫn đến nhập siêu. Việt Nam chưa xây dựng được các rào cản thương mại có hiệu quả và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Sáu là, chất lượng của các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn ở các cấp còn yếu. Hiện tượng tranh mua, tranh bán, tự mình hại mình còn phổ biến. Do quản lý lỏng lẻo nên nhiều sản phẩm trong nước sản xuất được vẫn nhập về như muối, gạo, trái cây, tỏi, gia cầm... Ngoài ra, công tác dự báo và thông tin còn yếu nên nhiều ngành rơi vào cảnh “chết dở” như phân bón (thừa nhưng vẫn nhập), gạo phải bán rẻ...

Có thể nói, nhập siêu kéo dài trong nhiều năm đã làm sụt giảm nguồn dự trữ ngoại hối, tăng công nợ quốc gia và gây phá giá đồng nội tệ. Thâm hụt cán cân vãng lai lớn cùng với thâm hụt ngân sách cao, nợ công có xu hướng tăng nhanh sẽ là những trở ngại lớn cho sự phát triển kinh tế trong những năm tới đây.

2.5. Những khó khăn trong việc phát triển nông nghiệp – nông thôn

Trong 10 tháng đầu năm 2011, sản xuất nông nghiệp đã có được những kết quả đáng khích lệ và có nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nhìn vào thực tế, sản xuất nông nghiệp vẫn còn rất nhiều những điểm hạn chế. Cụ thể:

- Cơ cấu sản phẩm nông nghiệp chưa phù hợp với nhu cầu thị trường và với khai thác sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên đất và nước cho sản xuất. Tính phân tán cao, năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi còn thấp.

- Chưa hình thành được các chuỗi giá trị nông sản mạnh và bền vững. Các yếu tố khách quan và chủ quan đối với việc tạo dựng và phát triển chuỗi giá trị nông sản hàng hóa còn rất sơ khai, chưa hình thành đầy đủ; phổ biến tình trạng thiếu cơ chế liên kết hữu cơ giữa sản xuất nông nghiệp với chế biến, đóng gói và tiêu thụ các loại nông sản; chính sách khuyến khích sản xuất và tiêu thụ nông sản chưa đủ mạnh để tạo

ra những liên kết chặt chẽ giữa nông dân với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh nông nghiệp.

- Chưa hình thành hệ thống kiểm soát chất lượng nông sản và vật tư nông nghiệp để tạo ra thị trường nông sản và vật tư nông nghiệp lành mạnh. Tình trạng còn tồn đọng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh cấm sử dụng trong nông sản hàng hóa và tình trạng vật tư nông nghiệp có hại, không có hướng dẫn sử dụng vẫn được sử dụng đang tồn tại phổ biến, gây ra nhiều khó khăn, bức xúc với sản xuất nông nghiệp.

- Ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp chưa hướng vào phục vụ các nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phù hợp, có năng suất lao động cao trong nông nghiệp, phần lớn trang thiết bị sau thu hoạch, chế biến nông sản phải nhập khẩu với giá cao và không có hướng dẫn sử dụng, bảo hành gây nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Có thể nói, tình hình kinh tế thế giới hiện nay không ổn định và những nguy cơ khủng hoảng, suy thoái chưa bị loại trừ triệt để sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và xuất khẩu hàng nông nghiệp của Việt Nam. Với mức độ mở cửa cao của sản xuất nông nghiệp Việt Nam, bất kỳ một biến động nào trên thị trường thế giới đều có thể ảnh hưởng nhanh và trực tiếp đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là các ngành có sản phẩm xuất khẩu. Giá nguyên liệu, vật tư đầu vào biến động theo xu hướng tăng mạnh sẽ tiếp tục gây tổn thất đối với sản xuất nông nghiệp vốn đã chịu rủi ro cao về thiên tai và dịch bệnh. Bên cạnh đó, xu hướng bảo hộ và thắt chặt các hàng rào phi thuế quan ở các nước nhập khẩu như chống bán phá giá, xây dựng hàng rào kỹ thuật ngày càng cao và tinh vi tại các thị trường có sức mua lớn cũng sẽ tiếp tục tác động mạnh đối với sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

Một điểm cần hết sức lưu ý hiện nay đó là, nông dân hiện chiếm gần 3/4 dân số cả nước, cũng tức là chiếm gần 3/4 tổng số người tiêu dùng cả nước. nên lạm phát cao đã làm cho mọi người cùng bị khổ, trong khi tỷ trọng chi tiêu cho lương thực, thực phẩm của người nghèo cao gấp đôi của người giàu, thì lạm phát cao sẽ làm cho người nghèo bị khổ hơn, trong khi người nghèo sống ở nông thôn chiếm tới trên 90% tổng số người nghèo của cả nước. Như vậy, xét về cả hai mặt (người tiêu dùng và người tiêu dùng nghèo) thì nông dân đều chiếm tỷ trọng lớn nhất, nên lạm phát cao đã làm cho nông dân càng bị khổ. Ở đây xuất hiện một câu hỏi: giá lương thực, thực phẩm tăng thì nông dân sẽ được lợi chứ sao lại bị thiệt? Đó là xét về đầu ra, nhưng ở đầu vào giá vật tư nông nghiệp còn tăng cao hơn. Giá đầu ra tăng như thế, nhưng đó là giá cuối cùng, bởi người nông dân không trực tiếp bán cho người tiêu dùng mà còn phải chia cho thương lái, người nông dân chỉ được một phần nhỏ trong số đó. Nếu vừa được mùa, vừa được giá thì mới có lợi, còn nếu được giá nhưng mất mùa thì có khi nhiều nông dân còn khổ hơn.

Thực tế đó đòi hỏi Nhà nước phải có các chính sách ưu đãi và hỗ trợ cần thiết cho người nông dân để đảm bảo đời sống và tiếp tục duy trì việc sản xuất kinh doanh trong điều kiện lạm phát cao, vốn tín dụng hạn chế.

2.6. Khó khăn trên thị trường lao động

Những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh khiến doanh nghiệp các ngành thâm dụng lao động như dệt may, gỗ, xây dựng... chỉ hoạt động cầm chừng đã phản ánh rõ sự bất ổn về việc làm. Theo khảo sát nhanh về doanh nghiệp và người lao động của Trung tâm Phân tích và Dự báo, phần lớn doanh nghiệp đều tăng nhu cầu tuyển dụng để phục vụ mùa tăng ca, hoàn thành đơn hàng, chỉ tiêu những tháng cuối năm. Tuy nhiên, sự ổn định việc làm và thu nhập trong một số khu vực chỉ mang tính chất tạm thời, bởi doanh nghiệp đang phải đối mặt với rất nhiều rủi ro, như chi phí sản xuất tăng quá cao, sức ép “vốn chết” trong hàng tồn kho và khó khăn về đơn hàng.

Kết quả khảo sát của Trung tâm Phân tích và Dự báo cũng cho thấy, nhiều doanh nghiệp đang nhu cầu tuyển dụng, nhưng chủ yếu để bù lượng lao động luân chuyển giữa các doanh nghiệp, các khu vực, còn nhu cầu thực tế không tăng. Bên cạnh đó, khảo sát cũng cho một kết quả không lạc quan đối với lao động tại các làng nghề truyền thống. Cụ thể, tính đến tháng 8/2011, lượng việc làm và thu nhập của lao động khu vực này đã giảm 60 - 70% so với năm 2010. Doanh thu của các doanh nghiệp làng nghề xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ phía Nam đã giảm 50%. Nhiều xưởng nghề của doanh nghiệp phía Bắc đã tạm dừng sản xuất khoảng 3/8 tháng đầu năm để tránh tồn kho quá cao.

Từ kết quả khảo sát trên, có thể thấy do tác động của hai yếu tố là chính sách tiền tệ và chi phí tăng, doanh nghiệp phải chịu tác động kép là đầu ra giảm và chi phí đầu vào tăng, khiến lợi nhuận giảm, dẫn tới việc sẽ phải giảm cầu lao động trong thời gian tới. Cùng với đó, người lao động có thể sẽ phải chịu cú sốc kép là giá cả sinh hoạt tăng, trong khi thời gian làm việc lại giảm, thậm chí mất việc làm, giảm thu nhập thực tế.

II. Một số tác động của kinh tế thế giới đến Việt Nam

1. Ảnh hưởng từ “bão” nợ công

Cuộc khủng hoảng nợ công lan rộng không chỉ đe dọa các nền kinh tế Mỹ, EU, Nhật Bản mà còn khiến nhiều nước có quan hệ thương mại và đầu tư với khu vực này, trong đó có Việt Nam, bị ảnh hưởng.

Diễn biến tình hình nợ công bất ổn và tăng cao của các nước này có ảnh hưởng đến Việt Nam trên một số bình diện chủ yếu như: việc thu hút các luồng vốn bên ngoài cho đầu tư như vốn ODA, vay tín dụng, vốn FDI... sẽ bị ảnh hưởng, dẫn đến thu nhập từ nước ngoài giảm và có thể tiếp tục gây tác động tiêu cực đối với kinh tế

trong nước, đồng thời thúc đẩy gia tăng rủi ro đối với nền kinh tế, đặc biệt là các khu vực doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng và chứng khoán.

Việc tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nền kinh tế đang nổi trên toàn cầu và khu vực Châu Á suy giảm đang khiến dòng vốn đầu tư bị rút khỏi Châu Á do các nhà đầu tư mất tin tưởng về triển vọng của khu vực này cũng sẽ tác động tiêu cực đến nguồn vốn FDI vào Việt Nam và ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường cổ phiếu trái phiếu của Việt Nam.

Bên cạnh đó, tình hình khó khăn của các nền kinh tế chủ chốt trên thế giới cùng với chính sách thắt chặt tài khóa đã, đang và sẽ còn tiếp tục là yếu tố bất lợi đối với nguồn vốn ODA vào Việt Nam trong giai đoạn tới. Ngoài ra, ngày 20/10/2011, Ủy ban Phát triển thuộc EU đã công bố quyết định cắt giảm viện trợ đối với các nền kinh tế đang nổi nhằm tập trung ưu tiên cho các nước nghèo với số lượng đang ngày càng tăng trong bối cảnh kinh tế thế giới đang ngày càng khó khăn. Theo đó, viện trợ mới của EU là ưu tiên giúp các nước nghèo hoàn thành mục tiêu tăng trưởng bền vững, đồng thời đảm bảo rằng mỗi đồng EUR viện trợ sẽ đến được tay những người cần nhất. Mặc dù danh sách chính thức sẽ được công bố vào cuối năm nhưng nhiều khả năng nguồn viện trợ ODA của Việt Nam từ EU cũng sẽ bị thu hẹp².

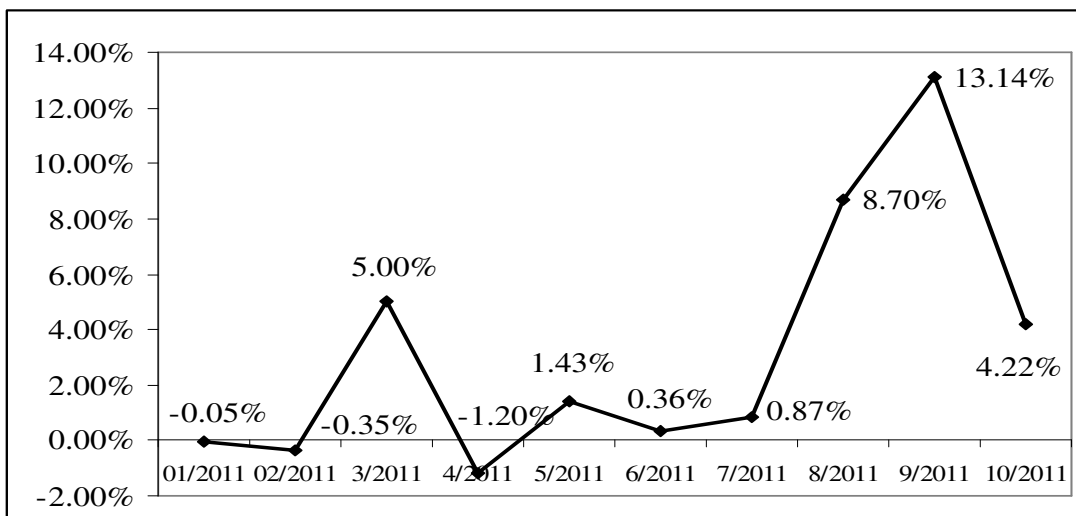
2. Ảnh hưởng từ biến động giá vàng thế giới

Từ đầu tháng 7 đến nay, giá vàng thế giới liên tục tăng cao, nguyên nhân là do lo ngại về cuộc khủng hoảng nợ công tại Mỹ và châu Âu, đặc biệt là việc Standard & Poor's hạ mức tín nhiệm nợ công của Mỹ đã khiến giá vàng thế giới từ ngày 8/8/2011 tăng mạnh. Cùng với biến động của giá vàng thế giới thì giá vàng trong nước cũng biến động mạnh.

Trung bình, 10 tháng đầu năm 2011, chỉ số giá vàng trong nước đã tăng 41,3% so với cùng kỳ 2010. Trong đó, quý 3/2011 chứng kiến mức độ biến động mạnh nhất của giá vàng trong nước (Hình 3).

² Theo ông Andris Piebalgs, Ủy viên Phát triển EU, không chỉ viện trợ của EU cho các cường quốc đang nổi (như Ấn Độ, Trung Quốc) bị cắt giảm, mà nguồn tài trợ của khối này cho các nước có thu nhập trung bình cũng giảm sút.

Hình 1: Biến động của chỉ số giá vàng trong nước 10 tháng đầu năm 2011
(Biến động của tháng sau so với tháng trước)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ website Tổng cục Thống kê, 11/2011

3. TTCK trong nước lao dốc theo thể giới

Trong bối cảnh TTCK thể giới sụt giảm mạnh, các nhà đầu tư tại TTCK trong nước cũng bán mạnh cổ phiếu khiến chỉ số Vn-Index và HNX-Index mất mốc quan trọng.

Thị trường thể giới giảm trong khi thị trường trong nước không có thông tin hỗ trợ. Thêm vào đó, thị trường còn xuất hiện thông tin xấu đó là nguy cơ vỡ bong bóng bất động sản sau khi hàng loạt công ty bất động sản công bố kết quả kinh doanh lỗ trong quý 3 và một số các doanh nghiệp này đã quyết định hạ giá bán căn hộ để cắt lỗ. Tất cả những điều này khiến nhà đầu tư trong nước càng bi quan. Cổ phiếu giảm giá tiếp tục chiếm áp đảo trên bảng giao dịch. Nhóm cổ phiếu lớn đua nhau xuống giá. Cổ phiếu bị áp lực bán ra mạnh khiến dòng tiền vào thị trường càng dè dặt hơn.

4. Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là khả năng xảy ra tổn thất về trị giá của các khoản nợ bằng ngoại tệ trong danh mục nợ công do biến động tỷ giá trên thị trường tài chính. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên rủi ro về tỷ giá là do tác động của kinh tế thể giới và khu vực, biến động của thị trường vốn quốc tế, quá trình tự do hoá tài chính, tiền tệ và hội nhập quốc tế, điều chỉnh cơ chế, chính sách tiền tệ làm thay đổi quy mô và nghĩa vụ nợ công bằng ngoại tệ quy đổi sang đồng tiền nội tệ của mỗi quốc gia.

Hiện tại, trong cơ cấu nước ngoài của Chính phủ tập trung chủ yếu vào các đồng tiền chủ chốt như: đồng yên Nhật Bản chiếm khoảng 39%, bằng SDR khoảng 27%, bằng USD khoảng 22%, đồng EUR khoảng 9%. Vì vậy khi có sự biến động tăng,

giảm về tỷ giá các đồng tiền này sẽ làm tăng, giảm dư nợ và nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ bằng đồng nội tệ.

Do tác động của tỷ giá đồng yên trong năm 2011 (tỷ giá đồng yên tăng từ 1USD=84,12 JPY ngày 31/12/2010 lên 1USD=76,72 JPY hiện nay) cùng với việc điều chỉnh tỷ giá giữa đồng VND so với USD vào tháng 2/2011 (khoảng 9,3%) đã làm cho dư nợ nước ngoài của Chính phủ quy USD tăng khoảng 800 triệu USD và nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trong năm 2011 bằng đồng Việt Nam so với dự toán tăng khoảng 2.000 tỷ đồng.

5. Tác động về xuất khẩu

Báo cáo Tổng quan về khu vực Châu Á – Thái Bình Dương tháng 10/2011 của IMF nhận định: Nền kinh tế Việt Nam phải kế thừa chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được đưa ra trước đó nhằm đối phó với những bất ổn kinh tế do tác động của khủng hoảng toàn cầu và trong khu vực. Thực tế cho thấy, suy giảm kinh tế tại các nền kinh tế chủ chốt của thế giới và khu vực của Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu và cả Trung Quốc trong những tháng qua đang tiếp tục khiến cho thị trường xuất khẩu của Việt Nam bị thu hẹp.

Ngoài ra, thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam năm nay bị sụt giảm mạnh, do kinh tế bị suy thoái, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu. Việc thắt chặt tín dụng của ngân hàng các nước đã làm cho khách hàng nhập khẩu yêu cầu trả chậm hoặc ngừng đặt hàng. Để bảo hộ sản xuất trong nước, các nước đã dựng lên nhiều hàng rào kỹ thuật hơn như: EU không gia hạn Quy chế GSP đối với hàng da giày xuất khẩu của Việt Nam. Đạo luật Nông nghiệp 2008 của Mỹ yêu cầu chứng nhận quy trình sản xuất chế biến cá tra, ba sa... từ các nước xuất khẩu. Đạo luật Lacey của Mỹ kiểm soát chặt hơn nguồn gốc sản phẩm gỗ... Tại EU, Hiệp định Tăng cường thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và buôn bán gỗ yêu cầu kiểm tra tính hợp pháp của các lô hàng thông qua các bằng chứng gốc.... Bên cạnh đó, hàng xuất khẩu của Việt Nam bị cạnh tranh ngày càng khốc liệt bởi hàng xuất khẩu cùng loại của các nước, do nhiều yếu tố như lãi suất vay thấp hơn.

6. Tác động về giá cả

Một điểm cần lưu ý đó là trên thế giới cũng đang có sự biến động mạnh của giá cả hàng hóa đặc biệt là nhiên liệu và gạo. Số liệu thống kê do IMF vừa công bố vào giữa tháng 9 cho thấy, sau khi đã nhích lên 1,7% trong tháng 7, giá nguyên liệu thế giới nói chung đã tăng khá mạnh 2,5% trong tháng 8. Không những vậy, điều đáng lưu ý hơn nhiều chính là ở chỗ, trong khi giá dầu mỏ thế giới vẫn giảm nhẹ 0,2% trong tháng 7 và cũng chỉ tăng nhẹ 1,1% trong tháng 8, thì giá nguyên liệu phi dầu mỏ thế giới liên tục tăng mạnh 4,8% trong hai tháng vừa qua. Việc giá nguyên liệu phi dầu mỏ thế giới tăng

như vậy là một yếu tố bất lợi rất lớn đối với nền kinh tế Việt Nam so với cùng mức tăng của giá dầu mỏ thế giới. Rất đơn giản bởi vì khối lượng nguyên liệu phi dầu mỏ trong “rổ hàng hoá nhập khẩu” của nước ta chúng ta luôn luôn lớn gấp hai lần các sản phẩm xăng dầu nhập khẩu. Điều này không chỉ đồng nghĩa với việc giá nguyên liệu phi dầu mỏ thế giới có tác dụng “khuếch đại” “rổ hàng hoá NK” của nước ta lớn hơn, mà quy mô NK sốt nóng giá cả thế giới vào thị trường trong nước cũng lớn hơn, cho nên tác động tiêu cực tới các kết quả kiềm chế lạm phát cũng lớn hơn.

Các số liệu thống kê của FAO cũng cho thấy, sau khi tăng nhẹ 2,9% trong tháng 7, giá lương thực, thực phẩm thế giới đã tăng mạnh 5,1% trong tháng 8, đặc biệt là mức tăng của riêng giá lương thực đều cao hơn gấp 2 lần (6,6% trong tháng 7 và 12,6% trong tháng 8). Có thể nói, tác động tiêu cực của nó đối với cuộc chiến kiềm chế lạm phát là rất lớn. Việc giá gạo thế giới tăng khiến giá gạo ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long lập tức tăng và kéo theo giá lương thực cả nước tăng theo từ cuối tháng 8 đến nay đủ cho thấy điều đó.

Mặc dù vậy, việc tăng trưởng trì trệ của kinh tế thế giới và kinh tế khu vực ít nhất cũng đã góp phần tích cực đến công cuộc chống lạm phát của Việt Nam khi nó đã khiến giá cả hàng hóa thế giới đang tăng chậm lại trong vài tháng qua. Do vậy, Việt Nam cần tận dụng cơ hội này và kết hợp với những biện pháp, chính sách hợp lý nhằm giảm bớt nguy cơ lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô để lấy lại niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

III. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2011

- *Về tăng trưởng kinh tế:* Những tháng đầu năm, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm hơn so với cùng kỳ năm trước do Chính phủ thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm 2011, khi hiệu quả của các chính sách tiền tệ phát huy tác dụng, lạm phát có thể được không chế, lãi suất có thể giảm và điều này sẽ làm giảm bớt khó khăn của nền kinh tế. Dự báo GDP năm 2011 sẽ đạt mức 6,12%, trong đó công nghiệp và xây dựng là 6,9% ngành nông, lâm, thủy sản và dịch vụ lần lượt là 2,8% và 6,6%.

- *Vốn đầu tư phát triển:* Vốn đầu tư phát triển năm 2011 phụ thuộc nhiều vào việc thực hiện chính sách cắt giảm đầu tư công. Trong những tháng đầu năm việc cắt giảm đã đạt được nhiều kết quả. Tuy nhiên,, trong khi các bộ, ngành thực hiện việc cắt giảm đầu tư công khá nghiêm túc thì nhiều địa phương còn chần chừ, chưa thực hiện đầy đủ. Ước tính tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2011 sẽ giảm so với 2010 với tỷ trọng vốn đầu tư phát triển trên GDP ở mức 37,3%

- *Xuất nhập khẩu:* Hoạt động xuất nhập khẩu đã cho thấy nhiều tín hiệu khả quan. Nhập siêu đã giảm nhẹ, tuy nhiên mức giảm này chưa thật bền vững. Dự báo kim ngạch

xuất khẩu 2011 sẽ đạt 88,1 tỷ USD, tăng 23% so với năm 2010. Kim ngạch nhập khẩu đạt 101,1 tỷ USD, tăng 20,4% so với năm 2010. Nhập siêu đạt 14,2 tỷ USD chiếm 14,76% kim ngạch xuất khẩu.

- *Giá cả và lạm phát*: Diễn biến lạm phát những tháng cuối năm 2011 khó dự đoán khi giá cả vẫn đang chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố bất ổn như biến động giá của một số mặt hàng thiết yếu; việc điều chỉnh lương tối thiểu; biến động tỷ giá VND/USD. Dự báo chỉ số CPI tháng 12/2011 tăng khoảng 19,7% so với cùng kỳ năm 2010.

- *Lãi suất và tín dụng*: Lãi suất cho vay hiện nay quá cao, vượt quá sức chịu đựng của doanh nghiệp. Lãi suất cao do nhiều nguyên nhân: lạm phát cao, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản ở nhiều ngân hàng thương mại; thị trường tiền tệ vận hành chưa hợp lý khiến các luồng vốn không được khai thông; chính sách thắt chặt tài khóa, tiền tệ. Tất cả các yếu tố này khiến cho lãi suất khó có thể giảm nhanh trong thời gian ngắn.

- *Tỷ giá*: Nhờ có những chính sách về tỷ giá kịp thời của Chính phủ mà giao dịch USD trên thị trường đi vào ổn định, giao dịch USD trên thị trường đen giảm mạnh, thanh khoản ngoại tệ của ngân hàng đã được cải thiện đáng kể, tỷ giá thị trường tự do giảm xuống hoặc thấp hơn so với cuối năm 2010. Nguồn cung USD tăng, nguồn dự trữ ngoại hối được cải thiện. Tuy nhiên, giá vàng thế giới từ đầu tháng 7 đã liên tục tăng gây sức ép lên tỷ giá VND/USD trong nước. Ngoài ra trong những tháng cuối năm, tỷ giá chịu sức ép của thâm hụt thương mại và nhu cầu mua USD trả nợ cuối năm của các doanh nghiệp nên tỷ giá vẫn diễn biến phức tạp và sẽ ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu.

- *Thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản*: Thực hiện nghị quyết 11 của Chính phủ, NHNN đã có những biện pháp cụ thể nhằm giảm tốc độ và tỷ trọng dư nợ cho vay đối với lĩnh vực phi sản xuất, đặc biệt là lĩnh vực bất động sản và chứng khoán. Trong những tháng cuối năm, khi các ngân hàng phải đưa ra dư nợ trong lĩnh vực phi sản xuất về dưới mức 16% tổng dư nợ thì các thị trường chứng khoán và bất động sản sẽ khó có khả năng tăng trưởng đột biến. Ngoài ra lạm phát và lãi suất vẫn ở mức cao sẽ tiếp tục tạo ra áp lực lên thị trường chứng khoán và bất động sản trong 2 tháng cuối.

- *Doanh nghiệp và người tiêu dùng*:

Doanh nghiệp gặp khó khăn. Nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp hoặc sản xuất cầm chừng do lãi vay quá cao, khó tiếp cận nguồn vốn và sức cầu thị trường yếu.

Người tiêu dùng phải thắt chặt chi tiêu do giá cả tăng cao, đặc biệt là giá cả các hàng hóa thiết yếu, cùng với việc thực hiện chính sách bình ổn giá trong thời gian qua chưa đạt được kết quả như mong muốn, khiến chất lượng sống của người dân bị giảm sút.

IV. Một số đề xuất nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội năm 2011

1. Những đề xuất mang tính chất ngắn hạn

Theo nhận định chung của các chuyên gia, các tổ chức trong và ngoài nước, kinh tế Việt Nam 10 tháng năm 2011 có nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, kinh tế trong nước và trên thế giới những tháng tiếp theo còn nhiều biến động bất thường. Những rủi ro trong nước chủ yếu tập trung vào khả năng nói lỏng chính sách tiền tệ hoặc tài khóa (hoặc cả hai) một cách vội vàng. Việc nói lỏng quá sớm hoặc cho rằng chính sách đã được nói lỏng có thể làm chệch hướng những nỗ lực bình ổn kinh tế vĩ mô, khiến lạm phát leo thang trở lại và gây áp lực với cán cân thanh toán. Những diễn biến này có thể làm xói mòn lòng tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp, làm cho dự trữ ngoại hối vốn đã thấp lại càng eo hẹp hơn. Kinh tế vĩ mô khi mất ổn định sẽ đòi hỏi các chính sách thắt chặt mạnh hơn, và ảnh hưởng xấu đến triển vọng tăng trưởng năm sau.

Một thách thức quan trọng nữa là nâng cao hiệu quả của nền kinh tế và giảm bớt những hạn chế về cung thông qua cải cách cơ cấu, giải quyết những nút thắt cổ chai về kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và cải cách thể chế, những khiếm khuyết về khuôn khổ pháp lý dành cho khu vực tư nhân, sự kém hiệu quả và các vấn đề quản lý doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước, và tình trạng thiếu hụt kỹ năng lao động. Các chính sách về cơ cấu giúp thúc đẩy năng suất và các hoạt động có giá trị gia tăng cao là chìa khóa để đạt được tăng trưởng tốt và mang lại lợi ích đến cho nhiều người dân hơn.

Do đó, trong những tháng tới cần chú ý tới các vấn đề sau:

Một là, tiếp tục thực hiện các biện pháp trong Nghị quyết 11 của Chính phủ đã đưa ra một cách triệt để và quyết liệt. Điều quan trọng nhất là các cơ quan chức năng phải duy trì lập trường chính sách vững chắc và nhất quán, và thông tin về lập trường chính sách của mình một cách hiệu quả nhất tới thị trường, cho đến khi lạm phát giảm rõ rệt và dự trữ ngoại hối tăng trở lại.

Hai là, kiểm soát chặt chẽ vấn đề tín dụng và nhanh chóng giảm lãi suất cho vay xuống khoảng 12%/năm. Muốn vậy, ngoài các giải pháp về chính sách tiền tệ cũng phải thay đổi tư duy người gửi tiền phải được hưởng lãi suất dương (lãi suất tiết kiệm phải cao hơn chỉ số lạm phát); có vậy mới hạn chế được dòng tiền chạy vào tiêu dùng và tăng dòng vốn lãi suất thấp rót vào lĩnh vực sản xuất.

Ba là, thực hiện đánh giá thường xuyên hiệu quả của các hoạt động đầu tư và sản xuất của các thành phần kinh tế để có những điều chỉnh hợp lý, tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng mạnh và bền vững hơn. Kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng vốn nhằm tránh tình trạng tăng vốn tạm ứng không đi kèm khối lượng để tăng tỷ lệ vốn giải ngân. Tăng cường nâng cao năng lực quản lý đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước, theo đó phải rà soát lại các dự án đang thực hiện hoặc nằm trong quy hoạch để loại bỏ những dự án không đáp ứng yêu cầu. Đổi mới cách thức khuyến khích đầu tư xã

hội, bảo đảm cân đối hơn giữa đầu tư cho xuất khẩu và đầu tư cho tiêu dùng nội địa; đồng thời cải thiện hơn nữa hiệu quả của đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bốn là, rà soát và cắt giảm đầu tư công không hiệu quả. Kiên quyết thu hồi toàn bộ số vốn NSNN đã bố trí cho các dự án chưa đủ thủ tục hoặc khởi công mới không đúng đối tượng. Tổng lượng vốn thuộc diện này là 337,6 tỷ đồng. Số vốn cắt giảm sẽ được bổ sung vào quỹ dự phòng ngân sách địa phương để bổ sung cho các dự án cấp bách. Chính phủ cần có quy định cụ thể hơn nữa để giúp các địa phương tính toán cắt giảm như thế nào cho đúng. Các bộ, ngành cần có sự chủ động trong việc giải quyết các vướng mắc của địa phương. Cần đẩy mạnh tiết kiệm chi tiêu công song song với việc cắt giảm đầu tư công. Việt Nam đang huy động tới 28% GDP vào ngân sách chi tiêu công trong khi các nước trong khu vực chỉ dừng ở mức 15-17%. Thu NSNN dù có tăng nhưng chi không tiết kiệm, chi không đúng nên chưa chủ động được NSNN.

Năm là, thúc đẩy xuất khẩu, giảm nhập khẩu và kiểm soát nhập siêu.

- Tăng cường nâng cao năng lực công nghệ và năng lực quản lý của các doanh nghiệp trong nước để bảo đảm cạnh tranh hiệu quả với hàng hóa nhập khẩu và các đối thủ cạnh tranh toàn cầu, tiến tới không bị chi phối của doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó, tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp, tạo động lực chủ yếu góp phần thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế.

- Chủ động thâm nhập thị trường xuất khẩu để tiếp tục đón đầu những cơ hội mới. Xây dựng kế hoạch bao gồm cả cơ chế, chính sách đến tổ chức sản xuất hàng hóa phù hợp với sức mua cả ở trong nước và nước ngoài. Chú trọng xây dựng thương hiệu quốc gia, đặc biệt là đối với những mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh.

- Đẩy nhanh quá trình phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, tạo điều kiện cần thiết cũng như bước đi quan trọng trong định hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Trước mắt cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các lĩnh vực sản xuất nhằm giảm giá thành sản phẩm. Để làm tốt việc này, cần sớm có cơ chế và chính sách ưu đãi cụ thể cho việc phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, từ ưu đãi phát triển thị trường đến ưu đãi về khoa học-công nghệ, hạ tầng cơ sở, đào tạo nguồn nhân lực và ưu đãi về thuế.

Sáu là, tiếp tục điều hành tốt thị trường tài chính và thị trường vốn để duy trì sự bình ổn. Kiểm soát hệ thống phân phối hàng hóa, không để tăng giá bất hợp lý, kiên quyết nghiêm trị hành vi nâng giá tùy tiện. Đảm bảo cân đối cung cầu những mặt hàng trọng yếu như xăng dầu, phân bón, sắt thép, giấy in, xi măng, gạo, dược phẩm, v.v. Các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm và tăng cường kiểm soát, giám sát thông tin, kiểm soát các thị trường chứng khoán, tín dụng, bất động sản, công ty tài chính, tín dụng, bảo hiểm,...

Bấy là, phát triển mạnh nông nghiệp, kinh tế nông thôn, xã hội nông thôn và đời sống của người dân nông thôn. Tiếp tục thực hiện chiến lược thu mua, dự trữ, chế biến các sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ yếu. Chủ động phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; theo dõi sát diễn biến của dịch bệnh tai xanh trên lợn để kịp thời có phương án không chế dịch hiệu quả. Đẩy mạnh chương trình nông thôn mới; phát triển nông nghiệp toàn diện, hiệu quả và bền vững. Ứng dụng rộng rãi khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

2. Những đề xuất giải pháp mang tính chất dài hạn

Nền kinh tế Việt Nam sau 25 năm đổi mới đã đạt được nhiều thành tựu nhưng cũng bộc lộ những điểm yếu của một mô hình phát triển nhanh theo chiều rộng dựa trên thâm dụng tài nguyên, gia tăng đầu tư và lợi thế nhân công giá rẻ. Tốc độ và thành quả đạt được là tốt nhưng những điểm yếu đã dần bộc lộ và trở nên đáng lo ngại khi so sánh với xu hướng chuyển động của thế giới và những mô hình thành công đột phá khác. Từ đó, những cảnh báo, đề xuất về tái cơ cấu đã được nhiều chuyên gia kinh tế, các cơ quan nghiên cứu nói đến từ khá lâu nhưng vẫn phải nhường sân cho những lo toan thường nhật về lạm phát, giá cả... và vẫn chưa được thực thi một cách thực chất và mạnh mẽ.

Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 11 đã đặt ra đề ra nội dung xét và quyết định tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Cụ thể, trong 5 năm tới sẽ tập trung vào ba lĩnh vực quan trọng nhất là tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; tái cấu trúc DNNN mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước. Trong các chỉ đạo điều hành kinh tế 2011, xây dựng kế hoạch phát triển 2012 cũng như giai đoạn 2011 - 2015, Chính phủ cũng đã nhiều lần nhấn mạnh, tiếp tục chính sách hướng đến mục tiêu trước mắt chống lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô hướng đến mục tiêu dài hạn là tái cơ cấu nền kinh tế để đổi mới mô hình tăng trưởng nhằm đạt được đột phá mới, thay đổi yếu kém nội tại của nền kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững.

Với những nhận thức mới, với những chỉ đạo và yêu cầu quyết liệt hơn, tái cơ cấu sẽ được triển khai thực chất và mạnh mẽ hơn. Nhưng để thành công và có hiệu quả thực chất, tái cơ cấu cần được xây dựng thành những chương trình hành động, các bước tái cơ cấu cho đến những việc cụ thể phải làm trong từng thời điểm. Cao hơn, đi kèm với đó phải có những thang bậc đánh giá, có mục tiêu hướng tới rõ ràng để tất cả cùng hành động, thực thi và được kiểm tra một cách tốt nhất, tránh thêm một lần bị chậm trễ.

Từ những nội dung đã trình bày trên đây, xin nêu một số kiến nghị sau:

Một là, tiếp cận tư duy phát triển hiện đại từ những nhà lãnh đạo cấp cao Trung ương đến lãnh đạo địa phương, doanh nghiệp để thấy được tính cấp bách của đổi mới tư duy về mô hình tăng trưởng, tạo tiền đề cho việc thống nhất hành động của hệ thống tổ chức Đảng, Nhà nước, tổ chức xã hội và doanh nghiệp.

Hai là, cơ cấu lại nền kinh tế phải gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phải được thực hiện đồng bộ trong tất cả các ngành, các lĩnh vực trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đơn vị cơ sở trong nhiều năm.

Ba là, nghiên cứu mô hình tăng trưởng mới, để từ nay đến hết năm 2011 đề ra kế hoạch thực hiện, hệ thống giải pháp cải cách toàn diện thể chế, chính sách, luật pháp, phương thức quản lý nhà nước thích ứng với mô hình đó.

Bốn là, minh bạch hơn - khởi đầu để tái cấu trúc: Tái cấu trúc là một công việc không hề dễ dàng ngay cả khi chỉ là những thay đổi trên bề nổi. Tái cấu trúc phần căn bản của hệ thống (phần chìm của tảng băng) còn khó khăn hơn nhiều. Điều kiện tiên quyết để thay đổi hiệu quả là cần phải làm cho “phần chìm của tảng băng nhô lên trên mặt nước”. Do đó, nâng cao tính minh bạch trong hệ thống là sự khởi đầu cho mọi thay đổi.

2.1. Tái cấu trúc DNNN, trọng tâm là các tổng công ty nhà nước

DNNN ở Việt Nam được kỳ vọng nhiều, cùng với đó là sự đầu tư vô cùng lớn, nhưng hiệu quả khu vực này mang lại là không tương xứng. Ngoài ra, DNNN còn làm sai lệch chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế của Việt Nam. DNNN đã thất bại trong việc đóng vai trò chủ đạo trong những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Do tính chất sở hữu của mình, chúng khó có được đội ngũ và cơ chế quản lý phù hợp với thực tiễn kinh doanh đầy phức tạp và biến động. Kết quả là, các lĩnh vực then chốt, mặc dù được đầu tư rất nhiều, lại kém hiệu quả và làm giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế. DNNN cũng là nơi sinh sôi của các nhóm đặc quyền đặc lợi, tham nhũng và bòn rút tài nguyên quốc gia. Điều này đã làm tha hoá đội ngũ cán bộ, công chức và ảnh hưởng đến lòng tin của dân chúng.

Chiếm đến 70% vốn đầu tư toàn xã hội, 50% vốn đầu tư nhà nước, 60% tín dụng của các ngân hàng thương mại, 70% nguồn vốn ODA nhưng theo Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, DNNN chỉ đóng góp khoảng 37%-38% GDP. Hàng năm có khoảng 12% DNNN lỗ, trong khi khu vực DN nói chung là 25%.

Sự yếu kém của các DNNN bắt nguồn từ một số nguyên nhân cơ bản sau: Xuất phát từ đặc thù của DNNN, không theo đuổi mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận như DN thuộc các thành phần kinh tế khác; Cơ cấu DNNN hoạt động kinh doanh chưa hợp lý, có khoảng cách khá xa giữa chính sách và triển khai thực hiện; Lợi thế chính sách và hỗ trợ của chủ sở hữu Nhà nước làm giảm động lực nâng cao hiệu quả hoạt động của

DNNN; Thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát có hiệu quả. Cơ chế đánh giá hoạt động của DNNN chưa có tác dụng cảnh báo và ngăn ngừa việc sử dụng kém hiệu quả vốn và tài sản nhà nước đầu tư.

Chính vì vậy, việc tái cơ cấu DNNN, nhất là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước, trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Trong thời gian qua, việc tái cơ cấu DNNN cũng đã được thực hiện. Tuy nhiên, kết quả của quá trình cơ cấu lại DNNN đến nay mới chỉ dừng ở mức độ giảm số lượng DNNN nên chưa có ảnh hưởng rõ rệt đến cơ chế phân bổ nguồn lực nhà nước, tái cấu trúc ngành nghề và hiệu quả hoạt động của khu vực DNNN. Việc quản lý, giám sát hiệu quả hoạt động của DNNN cũng chưa tốt.

Do đó, để việc tái cơ cấu DNNN đạt hiệu quả cao cần chú ý những điểm sau:

Một là, thực hiện nghiêm túc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước được xác định trong các Nghị quyết của Đảng. Kiên quyết chấm dứt tình trạng các đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đầu tư dàn trải ra ngoài ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính. Tập trung phát triển DNNN trong những ngành, lĩnh vực quan trọng có ý nghĩa then chốt của nền kinh tế, chủ yếu thuộc các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, dịch vụ công, ổn định kinh tế vĩ mô.

Hai là, hoàn thiện thể chế quản lý DNNN, thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước đối với vốn và tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp, bảo đảm công khai, minh bạch về tài chính.

Ba là, đặt DNNN vào môi trường cạnh tranh, cần tách biệt vai trò Nhà nước với tư cách là chủ sở hữu với tư cách quản lý, điều tiết. Các biện pháp của Chính phủ phải giúp DNNN nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao năng suất chứ không phải tăng lợi nhuận ngắn hạn. Các DNNN cần phải chịu các áp lực cạnh tranh giống các thành phần kinh tế khác.

Bốn là, công khai hóa, minh bạch hóa thông tin. Điều này sẽ tạo sức ép buộc DNNN phải ứng xử theo cơ chế thị trường.

Năm là, đổi mới quản trị và cơ chế hoạt động của DNNN theo hướng chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp, cạnh tranh bình đẳng trên thị trường. Đối với mỗi tập đoàn, tổng công ty nhà nước, cần xây dựng đề án tái cấu trúc và phương án nhân sự lãnh đạo chủ chốt phù hợp.

Đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN, thu hẹp tối đa số DNNN nắm giữ vốn 100%. Khắc phục những nút thắt cản trở quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp như: xác định giá đất, quy định cổ đông chiến lược, xác định giá trị doanh nghiệp,... Đối với các

DN mà Nhà nước cần tiếp tục quản lý, sử dụng như một công cụ kinh tế thì lựa chọn hình thức công ty cổ phần, trong đó Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Trong thời gian tới cần tiếp tục rà soát các DNNN để phân loại và kiên quyết sắp xếp các DNNN đã phân loại, được phê duyệt nhằm sớm có cơ cấu DN phù hợp.

Tuy nhiên, đối với khu vực DNNN muốn cải cách triệt để, cần thay đổi quan điểm vai trò then chốt của khu vực này. Nhà nước không nên sử dụng DNNN như một công cụ điều tiết vĩ mô, điều tiết thị trường hay thực hiện chính sách xã hội. Ngoài ra, việc tái cơ cấu DNNN là rất cần thiết để thích ứng với thông lệ quốc tế. Theo các cam kết trong các khuôn khổ song phương, khu vực và đa phương, một số ngành vẫn còn chưa mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các ngành dịch vụ. Trong đó có rất nhiều ngành hiện do DNNN nắm giữ. Theo cam kết hội nhập quốc tế, Việt Nam đứng trước nhiều thách thức phải mở cửa các ngành này. Một khi các tập đoàn xuyên quốc gia được phép gia nhập thị trường, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ không đủ sức để đương đầu với cạnh tranh.

2.2. Tái cấu trúc đầu tư, trọng tâm là tái cấu trúc đầu tư công

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của đất nước, trong những năm gần đây tổng vốn đầu tư trong xã hội cũng đã liên tục tăng cao. Xét về cơ cấu, khu vực kinh tế Nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng đầu tư xã hội, mặc dù tỷ trọng của khu vực này đã giảm từ 59,1% vào năm 2000 xuống còn 33,9% năm 2008, thấp hơn tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, nhưng năm 2009 lại tăng trở lại mức 40,6% và trở về vị trí số một trong cơ cấu vốn đầu tư xã hội.

Tuy nhiên, cơ cấu đầu tư công lại không có được sự hợp lý. Đầu tư cho các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế chiếm tới 77,1% vốn đầu tư của nhà nước vào năm 2000 và 2009. Đầu tư vào các ngành thuộc lĩnh vực xã hội, liên quan trực tiếp tới phát triển con người (khoa học, giáo dục và đào tạo, y tế và cứu trợ xã hội, văn hóa, thể thao, phục vụ cá nhân và cộng đồng) từ 17,6% năm 2000 giảm xuống còn 15,2% năm 2009. Xu thế này là biểu hiện rõ rệt chính sách tập trung đầu tư cho kinh tế và tiết chế đầu tư cho xã hội; đó là xu thế không hợp quy luật, bởi vì một mặt cùng với sự tăng lên của mức sống, các nhu cầu về phúc lợi cần phải được đảm bảo ở mức cao hơn, mặt khác sự phát triển của khoa học – công nghệ và xu thế phát triển kinh tế tri thức đòi hỏi phải đầu tư ngày càng nhiều hơn cho phát triển nguồn lực con người.

Mặt khác, trong 10 năm vừa qua, khoảng trên dưới 40% tổng số vốn đầu tư công dành cho các ngành kết cấu hạ tầng: điện, nước, vận tải, thông tin. Công nghiệp khai thác mỏ chiếm ổn định khoảng 7-9%. Công nghiệp chế biến tăng giảm thất thường trong khoảng 8-15%. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù là lĩnh vực hoạt động của đại đa số dân cư, nhưng không được Nhà nước chú trọng đầu tư; biểu hiện

là tỷ trọng của lĩnh vực này trong đầu tư công đã giảm từ 12,2% năm 2000 xuống còn 6,7% vào năm 2009.

Mặc dù trong chiến lược phát triển dài hạn có định hướng phát triển vùng và các vùng kinh tế lớn đều có quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng trên thực tế đã chưa sử dụng trực tiếp công cụ đầu tư công để thúc đẩy sự phát triển vùng theo những định hướng đã vạch ra. Thậm chí ngay cả việc thống kê vốn đầu tư đã thực hiện theo vùng cũng không làm được vì các dự án không có số liệu tính theo địa giới vùng. Chính vì vậy mà có sự đầu tư chùng chèo, trùng lặp ở một số vùng vốn có điều kiện phát triển thuận lợi, trong khi ở một số vùng khác có điều kiện khó khăn thì lại ít được đầu tư. Tình trạng tỉnh nào cũng cố gắng đầu tư để có khu công nghiệp, cảng biển, khu đô thị, khu kinh tế mở... diễn ra trong những năm gần đây phản ánh, một mặt, tính tích cực chủ động của địa phương trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng mặt khác, lại là biểu hiện của việc thiếu chiến lược đầu tư hợp lý theo vùng và sự phát triển có tính cục bộ địa phương.

Mặt khác, Việc phân cấp đầu tư đã dẫn đến những hệ quả tiêu cực. Hiện nay tỉnh nào cũng "vẽ" sân bay, cảng biển, khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị cao cấp, sân golf... Các tỉnh ganh đua, tìm mọi cách trải thảm đỏ tăng tốc đầu tư một cách nhanh chóng nhất, linh hoạt nhất theo kiểu người ta có gì, mình cũng phải có cái đó. Nhưng cuộc chạy đua này lại không phải dựa trên đôi chân của chính mình, mà đôi khi, lại phụ thuộc vào việc ở trên, Trung ương có hà hơi, tiếp sức kịp hay không, hay nửa chừng thì đứt quãng, rồi thành ra dang dở.

Do đó, để tái cơ cấu đầu tư một cách hiệu quả cần chú ý đến những điểm sau:

Một là, giảm quy mô đầu tư, tái cấu trúc đầu tư ngân sách, tăng hiệu quả đầu tư ngân sách, chỉ làm khi thực sự cần và khi có hiệu quả. Giảm quy mô đầu tư từ NSNN, từ trên 40% GDP hiện nay xuống 35% GDP bằng cách giảm thu, giảm chi, giảm sử dụng vốn từ nguồn trái phiếu chính phủ, từ đầu tư của khối doanh nghiệp nhà nước để dành vốn cho các thành phần kinh tế khác.

Hai là, thay đổi cơ cấu chi tiêu ngân sách theo hướng giảm bớt chức năng “nhà nước kinh doanh” và đồng thời tăng cường chức năng “nhà nước phúc lợi”. Thực hiện “xã hội hóa” việc đầu tư kinh doanh (BT, BOT, PPP), thay vì “xã hội hóa” việc gánh vác các chi phí cho phúc lợi công. Chuyển hướng chi tiêu ngân sách nhiều hơn cho phúc lợi (giáo dục, y tế, nhà ở, an sinh).

Ba là, tập trung đầu tư công cho kinh tế vào một số ít trọng điểm, có tính đột phá và lan tỏa nhằm nhanh chóng đưa vào sử dụng. Tập trung xây dựng dứt điểm và đồng bộ một số công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm; Hỗ trợ (trong khuôn khổ thể chế kinh tế thị trường) một số ngành, lĩnh vực, dự án mũi nhọn có tác động lan tỏa về mặt

công nghệ; Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế theo chiều sâu.

Bốn là, thay đổi thể chế đầu tư công theo hướng đảm bảo tính thống nhất của chiến lược phát triển quốc gia. Tập trung hóa công tác quy hoạch dài hạn, mang tầm chiến lược. Thay đổi cơ chế phân quyền quyết định đầu tư phát triển một cách phân tán hiện nay; Nâng cao chất lượng của quy hoạch bằng cách huy động sự tham gia rộng rãi của đội ngũ khoa học, chuyên gia kỹ thuật và mọi tầng lớp nhân dân; Đảm bảo tính công khai, minh bạch của các quyết định đầu tư.

Năm là, nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường của đầu tư công: Xóa bỏ cơ chế bao cấp qua đầu tư từ ngân sách cho các hoạt động kinh doanh của các DN nhà nước. Sớm ban hành Luật đầu tư công, trong đó bao hàm các tiêu chuẩn pháp quy nhằm đảm bảo hiệu quả tổng hợp của đầu tư công. Đổi mới quản lý đầu tư công (hoàn thiện công tác thẩm định, đấu thầu, theo dõi, giám sát, báo cáo).

Tóm lại, để tái cơ cấu đầu tư mà trọng tâm là đầu tư công cần tiếp tục đổi mới tư duy và phương pháp xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nhất, theo thứ tự ưu tiên hợp lý các nguồn lực của Nhà nước và xã hội, nội lực và ngoại lực cho đầu tư phát triển theo quy hoạch. Chiến lược quy hoạch kế hoạch và chính sách phải có tầm nhìn xa, không bị tư duy nhiệm kỳ, tư tưởng cục bộ, bệnh thành tích, chủ quan, duy ý chí hay lợi ích nhóm chi phối. Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hằng năm và 5 năm 2011 – 2015 phải cụ thể hóa được những mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ do chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đề ra và gắn kết chặt chẽ với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và vùng lãnh thổ phù hợp với tình hình đất nước và thế giới trong từng thời kỳ.

Trên cơ sở đó, cần khẩn trương soát xét, điều chỉnh luật pháp, chính sách và cơ chế quản lý đầu tư nói chung và đầu tư công nói riêng, đặc biệt là vấn đề phân cấp quản lý nhà nước về thu chi ngân sách và đầu tư. Khẩn trương xác định các tiêu chí và thứ tự ưu tiên làm căn cứ để phê duyệt hay từ chối hoặc cắt giảm các dự án đầu tư, nhất là dự án đầu tư công. Khắc phục tình trạng phát triển quá nhiều các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khai thác quá mức tài nguyên, khoáng sản, tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án vượt quá khả năng nguồn lực hiện có, kế hoạch đầu tư bị cắt khúc ra nhiều năm, dẫn đến đầu tư dàn trải, kéo dài thời gian thi công, nợ xây dựng cơ bản lớn, gây lãng phí, thất thoát, hiệu quả thấp.

2.3. Cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính

Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng được xem một trong 3 nhiệm vụ hàng đầu cần thực hiện để tái cấu trúc nền kinh tế. Theo chủ trương đưa ra, cấu trúc lại hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính theo hướng sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính nhỏ để có các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính với quy mô lớn, uy tín, hoạt động lành mạnh, bảo đảm tính thanh khoản và an toàn hệ thống. Nhiều chuyên gia cho rằng tái cấu trúc ngân hàng là việc làm tất yếu và cấp bách hiện nay để bảo vệ hệ thống ngân hàng, củng cố uy tín ngành và niềm tin của người dân.

Với một nền kinh tế nhỏ như Việt Nam, số lượng ngân hàng đang hoạt động hiện nay được xem là quá nhiều. Số liệu từ NHNN cho thấy, tính đến tháng 6-2011, Việt Nam có 5 NHTM nhà nước; 1 ngân hàng chính sách xã hội; 1 ngân hàng phát triển; 37 NHTM cổ phần tư nhân; 48 chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 5 ngân hàng liên doanh; 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài; 48 văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài; 18 công ty tài chính và 12 công ty cho thuê tài chính. Ngân hàng mọc lên như nấm và vốn điều lệ nhỏ đã dẫn đến sự yếu kém của hệ thống ngành ngân hàng.

Có thể nói, bất kỳ một cuộc khủng hoảng tài chính nào cũng liên quan đến bốn vấn đề chính trong ngành ngân hàng: (1) chất lượng tài sản kém; (2) thiếu vốn tự có; (3) gặp khó khăn về thanh khoản; và (4) các vấn đề yếu kém về quản trị doanh nghiệp và quản lý rủi ro. Do đó, Chính phủ đặt vấn đề tái cấu trúc hệ thống ngân hàng một cách mạnh mẽ và triệt để lúc này là kịp thời, với những lý do sau đây:

Một là, dư nợ tăng nhanh: Tính đến 31/12/2010, theo NHNN, tổng tài sản trong hệ thống ngân hàng Việt Nam đã lên tới hơn 3,5 triệu tỷ VND (175 tỷ USD) và dư nợ cho vay ở mức 125 tỷ USD, tương đương với 120% GDP của nền kinh tế (Thái Lan: 100%, Hàn Quốc 80%). Đây là một mức nợ cao báo động so với cung bậc hiện tại của kinh tế Việt Nam. Với tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh hơn rất nhiều so với GDP (30% năm trong ba năm từ 2008 đến 2010), các ngân hàng đã tạo ra một lượng cung tiền cực kỳ lớn ra nền kinh tế và hậu quả là lạm phát cao. Các doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn rẻ trước đó đã đầu tư tràn lan kém hiệu quả và vấn đề nợ xấu đang là vấn đề thời sự nhất của ngành ngân hàng.

Nới lỏng chính sách đã làm gia tăng cạnh tranh trong ngành và làm tăng giá trị sản phẩm dịch vụ cho khách hàng, nhưng không khuyến khích được các ngân hàng phát triển một cách thận trọng và bền vững. Các ngân hàng đã huy động một khối lượng vốn khổng lồ và tăng trưởng ồ ạt hoạt động tín dụng trong khi nhiều ngân hàng mới thành lập chưa có đủ chuyên môn, công nghệ và nhân sự tốt để quản lý hiệu quả nguồn vốn và quản lý tốt rủi ro. Ngành ngân hàng được coi là hấp dẫn và có lãi, nhưng theo tính toán tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trung bình theo số liệu 2010 chỉ có 12,9%.

Hai là, nợ xấu và nợ dưới chuẩn (Non Performing Loan - NPL) của các ngân hàng Việt Nam theo NHNN ở mức 3,1% tổng dư nợ tại ngày 30/6/2011, tương đương gần 4 tỷ USD. Tuy nhiên, từ thực tế gần đây về các vụ vỡ nợ tại nhiều địa phương thì dự báo tỷ lệ NPL sẽ gia tăng mạnh. Theo công bố của NHNN, các ngân hàng Việt Nam có 12% dư nợ tương đương với hơn 12 tỷ USD nằm trong lĩnh vực bất động sản và chứng khoán. Đây là hai ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất của khủng hoảng kinh tế. Giả sử 1/3 trong số này có vấn đề, thì NPL sẽ tăng thêm 4 tỷ USD nữa.

Nếu áp dụng đúng chuẩn mực quốc tế trong việc ghi nhận Nợ dưới chuẩn NPL, thì tỷ lệ thực của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế hiện nay là một ẩn số lớn.

Ba là, mặc dù nhiều ngân hàng của Việt Nam đã đạt mức tỷ lệ đảm bảo vốn tự có tối thiểu (Capital Adequacy Ratio - "CAR") trên 8% nhưng trên bình diện chung, tỷ lệ CAR này cũng rất khác nhau giữa các ngân hàng và nhóm ngân hàng. Quan trọng hơn, tỷ lệ này sẽ bị sụt giảm rất nhanh nếu như hạch toán đúng dự phòng cho các khoản nợ NPL. Lý do là chất lượng tài sản suy giảm làm cho chi phí dự phòng gia tăng, làm ăn mòn lợi nhuận lũy kế và từ đó giảm vốn tự có. Theo số liệu của StoxPlus, vốn chủ sở hữu của 43 ngân hàng thương mại (không tính ngân hàng phát triển và 5 ngân hàng 100% vốn nước ngoài) là 276 ngàn tỷ đồng (khoảng 14 tỷ USD) vào thời điểm 30/12/2010.

Bốn là, liên quan đến vấn đề thanh khoản, các diễn biến về cuộc đua lãi suất gần đây của các ngân hàng đã cho thấy những khó khăn về thanh khoản của hệ thống và nó đã phản ánh vào mức lãi suất qua đêm lên đến hơn 20% trong đầu tháng 10/2011. Các ngân hàng đã sẵn sàng trả lãi suất ngắn hạn cao hơn lãi suất dài hạn và các ngân hàng phải huy động vốn bằng mọi giá để giải tỏa tạm thời vấn đề căng thẳng về luồng tiền. Vấn đề thanh khoản của hệ thống còn thể hiện ở việc nhiều cán bộ tín dụng tại nhiều ngân hàng cũng được giao nhiệm vụ đi tiếp thị trực tiếp khách hàng để huy động vốn tiết kiệm. Rất hiếm như ở Việt Nam, người gửi tiết kiệm lại được "mặc cả" với ngân hàng về lãi suất.

Với những yếu kém của mình, việc tiến hành tái cơ cấu khu vực ngân hàng là rất cần thiết. Hiện tại, NHNN đang dự thảo nghị định buộc các ngân hàng có vốn tối thiểu 5.000 tỷ vào năm 2012 và 10.000 tỷ đồng vào năm 2015. Nếu quy định này được ban hành, chắc chắn nhiều ngân hàng không thể đáp ứng được. Đây cũng là biện pháp mạnh để buộc các ngân hàng phải tái cấu trúc, sáp nhập để trở thành những ngân hàng mạnh.

Nhiều đánh giá cho rằng số ngân hàng tại Việt Nam đã quá nhiều so với quy mô của nền kinh tế và một phần của tái cấu trúc là hợp nhất các ngân hàng nhỏ. Việc hợp nhất các ngân hàng nhỏ là cần thiết để tăng năng lực cạnh tranh và tăng hiệu quả hoạt

động. Nhưng mục tiêu quan trọng nhất đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay để tái cơ cấu thành công thì cần phải xử lý được bốn vấn đề chính ở trên. Và như thế không phân biệt bất cứ ngân hàng lớn hay ngân hàng nhỏ, mà cái chính là phụ thuộc vào việc đánh giá kỹ lưỡng các vấn đề này ở từng ngân hàng.

Như vậy, việc cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính, cần tập trung đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường tiền tệ đặc biệt là thị trường vàng và ngoại tệ, khắc phục tình trạng đô la hóa; kiểm soát chặt chẽ nợ công, nợ xấu của doanh nghiệp nhà nước, vay và trả nợ nước ngoài, các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Từng bước giảm tỷ lệ cung cấp vốn cho đầu tư và phát triển từ hệ thống ngân hàng thương mại; nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ ngân hàng. Cấu trúc lại hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính theo hướng giảm số lượng; giảm nhanh số lượng ngân hàng và tổ chức tài chính yếu kém; sáp nhập, hợp nhất các ngân hàng thương mại; các tổ chức tài chính nhỏ... để có số lượng phù hợp các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có quy mô và uy tín, hoạt động lành mạnh, bảo đảm tính thanh khoản và an toàn hệ thống.

PHẦN II: TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 10 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Nền kinh tế thế giới đã đi qua 10 tháng đầu năm 2011 với các kết quả phục hồi kinh tế dưới mức kỳ vọng. Hoạt động sản xuất, thương mại và đầu tư có xu hướng chững lại, niềm tin của nhà đầu tư và doanh nghiệp sụt giảm. Kinh tế thế giới phục hồi dần chậm lại từ đầu năm 2011 đến nay và theo đánh giá của các chuyên gia thì kinh tế thế giới đang ở trong tình trạng khó khăn không kém năm 2008. Hầu hết các đầu tàu kinh tế thế giới đều gặp khó khăn: kinh tế Mỹ suy giảm tăng trưởng; kinh tế Nhật Bản vẫn trong tình trạng giảm phát kéo dài; tăng trưởng kinh tế khu vực châu Âu đình trệ do khủng hoảng nợ; các nền kinh tế mới nổi tăng trưởng chậm lại. Những khó khăn này lại bị cộng hưởng từ những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng chính trị ở Bắc Phi, Trung Đông và các thảm họa thiên tai trên thế giới. Tất cả đã góp phần vẽ lên một bức tranh kinh tế thế giới đầy bất ổn và triển vọng mịt mờ.

I. Những điểm nổi bật

1. Khủng hoảng nợ công đã và đang diễn biến hết sức phức tạp

Cuộc khủng hoảng nợ công trên thế giới vẫn đang diễn biến hết sức phức tạp, nghiêm trọng nhất là ở châu Âu với hàng loạt các nước luôn trong vòng báo động về nguy cơ có thể vỡ nợ, gây đổ vỡ khối đồng tiền chung châu Âu (Eurozone). Tỷ lệ nợ trên GDP của các nền kinh tế đầu tàu thế giới hiện rất cao (Mỹ 102%, Úc 138%, Ý 146%, Đức 185%, Pháp 250%...). Lần đầu tiên trong lịch sử có nghịch lý là, những

nước có nền kinh tế phát triển cao như Tây Ban Nha, Ý (trong nhóm 10 nền kinh tế phát triển nhất thế giới) lại ở trong tình trạng cần có sự trợ giúp tài chính của cộng đồng quốc tế, trong đó có những nước có trình độ phát triển kém hơn, thông qua các định chế tài chính quốc tế. Có thể nói, khủng hoảng nợ công khu vực đồng tiền chung châu Âu ngày càng trầm trọng, Hy Lạp có khả năng vỡ nợ buộc EU phải tăng Quỹ cứu trợ EFSF lên 1.000 tỷ USD, các chủ nợ tư nhân chấp nhận xoá 50% nợ cho Hy Lạp và dự báo khủng hoảng nợ công khu vực này vẫn còn diễn biến phức tạp, có chiều hướng lan rộng và về lâu dài vẫn rất ảm đạm.

Trong khi đó, tại Mỹ, nợ công tiếp tục tăng cao buộc nước này phải nâng trần nợ công ngày 2/8 để tránh nguy cơ vỡ nợ. Bên cạnh đó, kinh tế Nhật Bản phục hồi yếu sau thảm hoạ động đất đòi hỏi Chính phủ phải tăng cường huy động vốn cho tái thiết đất nước, điều đó có thể thúc đẩy gia tăng nợ công của Nhật Bản cao.

Khủng hoảng nợ công đã góp phần châm ngòi gây ra những hệ lụy tiêu cực trên thị trường tài chính quốc tế, khiến cho hệ thống tài chính toàn cầu luôn trong trạng thái co giắt. Các thị trường toàn cầu đã hứng chịu sự bán tháo ồ ạt các tài sản đầy rủi ro, và hiện đang có những dấu hiệu ngày càng tăng về tác động lan tràn tới nền kinh tế thực. Chỉ trong quý 3/2011, chỉ số trên các thị trường chứng khoán (TTCK) châu Âu sụt 17%, châu Á mất 16%, Mỹ mất gần 14% (mức giảm điểm theo quý tồi tệ nhất kể từ khủng hoảng năm 2008); tương đương mất gần 10.000 tỷ USD. Cũng lần đầu tiên một loạt các nền kinh tế lớn (như Mỹ, Ý, Tây Ban Nha...) và các định chế tài chính - ngân hàng có uy tín hàng đầu của Anh, Nhật Bản, Pháp... bị các tổ chức đánh giá xếp hạng tín dụng đánh tụt hạng tín nhiệm tài chính chỉ trong thời gian ngắn. Trong khi đó, trên thị trường tiền tệ, các đồng tiền biến động rất nhanh với biên độ mạnh. Như đồng USD có xu hướng giảm trong suốt những tháng đầu năm nhưng bất ngờ lại tăng mạnh (chỉ trong quý 3/2011, đồng USD đã tăng được hơn 7% so với các ngoại tệ mạnh khác trên thế giới)

2. Lạm phát liên tục tăng cao

Lạm phát tăng cao đã trở thành thách thức hàng đầu của các nền kinh tế trên thế giới. Đến quý 3/2011, hầu hết chỉ số CPI của các nước đều vượt hoặc tiệm cận mục tiêu kiềm chế lạm phát cho cả năm 2011 (CPI Mỹ tăng gần 4%, EU tăng gần 3%, Ấn Độ và Nga tăng gần 10%, Trung Quốc tăng gần 4%).

Điểm đáng chú ý là giá cả hàng hóa tăng rất cao nhưng lại giảm đột ngột với biên độ lớn chỉ trong thời gian rất ngắn. Như giá vàng tăng 40% từ đầu năm đến tháng 8/2011 nhưng sau đó lại giảm giá tới 25% vào thời điểm cuối tháng 9/2011. Chênh lệch giữa mức cao nhất của giá dầu thời điểm trong quý I đến thời điểm thấp nhất đầu tháng 10-2011 lên đến 60%.

Giá cả hàng hóa và giá trị tiền tệ thay đổi nhanh khiến cho các luồng vốn đầu tư, thương mại toàn cầu bị xáo trộn. Theo WTO, thương mại toàn cầu dự báo sẽ chỉ tăng 6,5% trong năm 2011 (so với mức tăng 14,5% năm 2010). Bên cạnh đó, thị trường bất động sản trên thế giới đang ở thời điểm yếu nhất kể từ năm 2009. Giá nhà đất tại Mỹ đã ở gần mức đáy của thời kỳ khủng hoảng, số lượng nhà bị ngân hàng phát mãi vẫn tiếp tục tăng. Giá nhà đất tại các nước châu Âu đều giảm, trong đó tại Anh đã bốn tháng liên tiếp ở mức âm. Tại Trung Quốc, kế hoạch làm dịu cơn sốt giá nhà đất của chính phủ nước này chưa có kết quả khi mà giá bất động sản ở hầu hết các thành phố lớn của nước này vẫn không ngừng tăng.

3. Giá vàng thế giới tăng cao kỷ lục

Tiếp diễn đà tăng giá vàng từ đầu năm, quý 3/2011 chứng kiến giá vàng leo thang kỷ lục. Tính chung cả tháng 8, giá vàng quốc tế đã tăng 12%, tháng tăng cao nhất kể từ tháng 11/2009 tới nay. Giá vàng thế giới trong tháng 9/2011 đã đạt đỉnh điểm, trung bình 1771,88 USD/ounce, thậm chí có thời điểm cao nhất đã vọt lên tới 1895,00 USD/ounce. Tính từ đầu tháng 8 tới thời điểm trung tuần tháng 9, giá vàng đã tăng khoảng 18% và tăng tới 35% nếu tính từ đầu năm 2011. Cuộc đua tìm kiếm vàng như nguồn dự trữ tiền tệ an toàn nhất trên thế giới sẽ vẫn quyết liệt và chưa có dấu hiệu ngừng lại.

Sau khi Mỹ bị S&P hạ xếp hạng tín nhiệm nợ, cộng thêm nỗi lo về cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu có diễn biến xấu đi, giá vàng trên thị trường thế giới cũng liên tiếp lập kỷ lục. Lo ngại thị trường sẽ rơi vào vòng xoáy hỗn loạn mới, giới đầu tư tháo chạy khỏi các kênh mang tính rủi ro như cổ phiếu, trái phiếu, đồng đôla và lao đến những nơi họ cho là an toàn, hoặc chí ít là kém rủi ro hơn như vàng và các kim loại quý khác, khiến giá vàng tăng vọt.

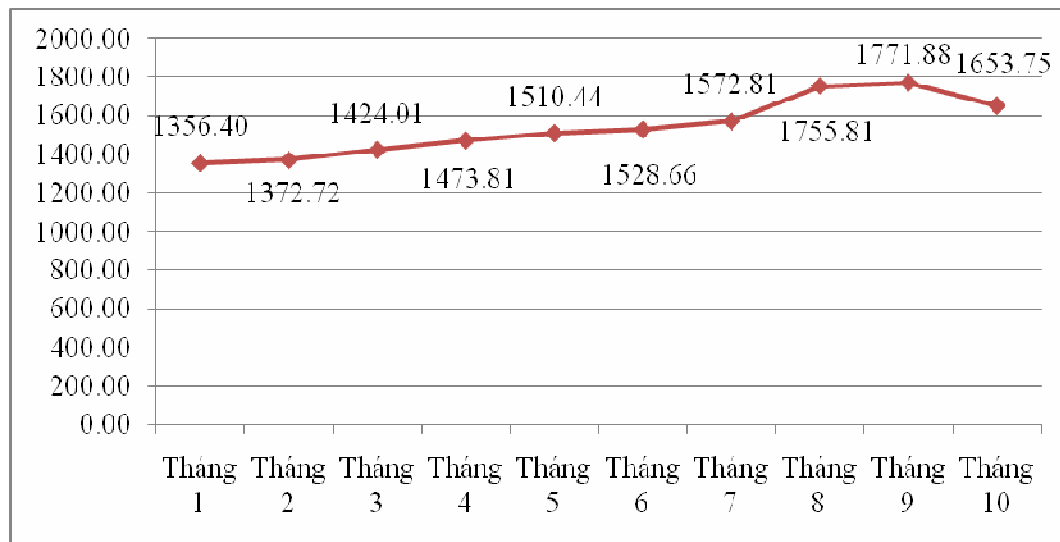
Ngoài ra, tin đồn về việc Pháp sẽ nối gót Mỹ rút hạng tín nhiệm cộng thêm công bố của FED về việc tiếp tục duy trì lãi suất siêu thấp (0%-0,25%) đến giữa năm 2013 nhằm kích thích sản xuất đã đẩy giới đầu tư đi tìm kiếm một kênh hiệu quả và an toàn hơn đó là vàng. Điều này đã khiến giá vàng lập đỉnh cao mới trong quý 3/2011. Mức giá kỷ lục của vàng được xác lập hôm 23/8 lên trên 1.900 USD/ounce, nhưng chỉ trong hai ngày sau đó, giá vàng loại này đã trượt gần 6%, mức giảm theo ngày thảm hại nhất kể từ tháng 3/2008 tới nay.

Hình 2: Giá vàng thế giới 10 tháng đầu năm 2011



Nguồn: <http://www.kitco.com>

Hình 3: Giá vàng thế giới trung bình các tháng năm 2011



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ dữ liệu của www.kitco.com

4. Thị trường chứng khoán trên khắp thế giới giảm điểm sâu

Đầu tháng 8/2011, việc Mỹ đạt được thỏa thuận nâng mức trần nợ công, đã ngay lập tức giải tỏa áp lực trên các thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường chứng khoán Mỹ tăng điểm trở lại, tiếp đà sinh khí cho thị trường châu Á. Tuy nhiên, chưa kịp hồi sinh sau khi nguy cơ Mỹ vỡ nợ bị đẩy lùi, việc hãng xếp hạng Standard & Poor's tước điểm ưu AAA của Mỹ đã giáng thêm một đòn vào tâm lý vốn đã bi quan của giới đầu tư. Động thái trên đã khiến thị trường tài chính thế giới càng thêm bất an. Các chỉ

số chứng khoán Mỹ đồng loạt xuống dốc và gây ra cơn hoảng loạn chưa từng có trong giới đầu tư cổ phiếu thế giới.

Tiếp đó, những tin đồn về việc Pháp có thể là nước tiếp theo bị mất định mức tín nhiệm AAA, cộng thêm thông tin nhà băng Societe Generale của Pháp đang bị cáo buộc đang có vấn đề lớn về tài chính, dẫn đến làn sóng tháo chạy sang vàng tiếp diễn, kéo chứng khoán thế giới đồng loạt tụt dốc không phanh.

- *TTCK châu Âu sụt 17% trong quý 3/2011*: Chỉ số FTSE có quý giảm sâu nhất từ năm 2008, mất 17% tính từ cuối tháng 6/2011. Chỉ số hạ 4,7% trong tháng 9/2011 và có tháng giảm thứ 5 liên tiếp.

- *TTCK châu Á mất 16% trong quý 3/2011*: Các chỉ số chính của một số TTCK lớn trong khu vực châu Á giảm từ 14% đến 23%, quý giảm sâu nhất tính từ tháng 12/2008. Chỉ số MSCI của TTCK châu Á – Thái Bình Dương hạ 9,4% trong tháng 9/2011 và mất 16% trong quý 3/2011, quý giảm sâu nhất kể từ quý 4/2008. Tính từ đầu năm đến nay, chỉ số MSCI mất khoảng 18%; S&P 500 hạ 7,7% còn Stoxx Europe hạ 17%.³

- *TTCK Mỹ khép lại quý giảm điểm tồi tệ nhất từ khủng hoảng năm 2008*: Chỉ số S&P 500 hiện mất khoảng 18% so với mức đỉnh cao vào tháng 4/2011.

Bảng 1: Biến động của một số chỉ số chứng khoán chủ chốt trên thế giới

	Chỉ số	Tháng 9/2011	Quý 3/2011	9 tháng đầu năm 2011
Châu Á	Shanghai Composite (Trung Quốc)	-8.11%	-14.59%	-15.98%
	Nikkei 225 (Nhật)	-2.85%	-11.37%	-14.94%
	Hang Seng (Hong Kông)	-14.33%	-21.46%	-23.63%
	S&P/ASX 200 (Úc)	-6.70%	-13.01%	-15.52%
	Bombay SE Sensitive (Ấn Độ)	-1.34%	-12.69%	-19.77%
Mỹ	Dow Jones	-6.03%	-12.08%	-5.67%
	S&P 500	-7.17%	-14.33%	-10.05%
	Nasdaq	-6.36%	-12.91%	-9.30%

³ Ngọc Diệp, Quý 3/2011, TTCK Mỹ giảm điểm tồi tệ nhất từ khủng hoảng năm 2008

Châu Âu	FTSE 100 (Anh)	-4.93%	-14.38%	
	CAC 40 (Pháp)	-8.44%	-25.59%	
	DAX (Đức)	-4.98%	-25.84%	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ www.cafef.vn, 10/2011

5. Tỷ lệ thất nghiệp đứng ở mức cao

Lạm phát tăng cao thời điểm nửa đầu năm 2011 sau đó đến giai đoạn tăng trưởng kinh tế suy giảm nửa cuối năm đã khiến cho tỷ lệ thất nghiệp luôn ở mức cao (Mỹ hơn 9%, EU 10%, ở Trung Quốc tại các đô thị lên tới 9%), tác động tiêu cực đến hệ thống an sinh xã hội, gây bức xúc trong xã hội, từ đó đã phát sinh những cuộc biểu tình phản đối chính quyền ở một số nước châu Âu, Mỹ... hay nghiêm trọng hơn là những hoạt động bạo loạn, lật đổ chính phủ ở Ai Cập, Xi-ri, Li-bi...

6. Những điểm sáng trong bức tranh kinh tế thế giới 10 tháng đầu năm 2011

Tuy nhiên, bức tranh kinh tế toàn cầu khá u ám đó vẫn có những điểm sáng quan trọng là cơ sở để kinh tế thế giới có thể vượt qua khó khăn để ổn định và phục hồi. Đó là:

- Sự hợp tác giữa các quốc gia để chung tay đối phó với những khó khăn của từng nước và khu vực trở nên rõ ràng hơn so với thời gian trước. IMF, WB, G20, nhóm BRICs đã thống nhất nhận thức phải phối hợp hành động để giải quyết các vấn đề khó khăn chung của kinh tế thế giới, nhất là khủng hoảng nợ ở châu Âu;

- Nguy cơ khủng hoảng năng lượng và lương thực đã bị đẩy lùi. Hiện giá dầu thô dao động chung quanh mức giá hơn 80 USD/thùng (thấp nhất trong vòng một năm trở lại đây); Giá lương thực trên đà giảm (chỉ trong tháng 9, giá lúa mì và ngô giảm tới 23%).

- Việc hàng loạt các nền kinh tế lớn và định chế ngân hàng có uy tín bị hạ xếp hạng về tài chính, tín dụng cũng cho thấy hệ thống cảnh báo an toàn tài chính đã được chú ý và hoạt động mau lẹ hơn so với thời điểm 2008-2009.

- Dự trữ ngoại hối của các quốc gia tăng đáng kể trong thời gian qua (gần 20%/năm) là cơ sở để có thể giải quyết khó khăn về vốn trong trường hợp cần thiết.

- FDI trên thế giới trong năm nay có thể phục hồi ở mức trước khủng hoảng với dòng vốn đầu tư có thể lên đến 1,6 nghìn tỷ USD (theo UNCTAD).

- Lĩnh vực sản xuất của các nền kinh tế lớn bắt đầu có tín hiệu tích cực. Đơn đặt hàng hàng hóa cơ bản của Mỹ tăng từ tháng 8 sau khi giảm trong các tháng trước đó, chỉ số lĩnh vực sản xuất tháng 10-2011 tại Trung Quốc lên cao nhất trong bốn tháng

qua, chỉ số niềm tin kinh doanh quý 3/2011 của Nhật Bản trở nên tích cực, lần đầu tiên từ đầu năm, do các công ty đã khôi phục dây chuyền sản xuất sau thảm họa động đất và sóng thần nhanh hơn so với dự đoán.

II: Bức tranh kinh tế khu vực và các nước

1. Kinh tế Mỹ quý 3/2011: Ấm đạm và u ám

Nền kinh tế lớn nhất thế giới đã đi qua 10 tháng đầu năm 2011 với những bước tiến có thể nói là “ì ạch” trong tăng trưởng kinh tế. Các chương trình kích thích kinh tế của Chính phủ nước này đã không tạo ra được những thay đổi có tính “căn bản” để kinh tế Mỹ có thể đi lên. Điều này thể hiện ở tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ cứ “chậm dần đều” trong suốt năm tài khóa 2011. Cụ thể quý 4/2010 tăng 3,1%, quý 1/2011 giảm xuống còn 1,8%, quý 2/2011 giảm mạnh xuống còn 1,3%, quý 3/2011 tuy có phục hồi ở mức 2,5% nhưng vẫn thấp hơn so với quý đầu của năm tài khóa 2011. Trong đó, chứng khoán Mỹ là lĩnh vực bị thiệt hại nhiều nhất. Kể từ quý 4/2008 đến nay, số tiền chứng khoán Mỹ “bốc hơi” là 2.200 tỷ USD.

Quý 3/2011, nền kinh tế nước này cũng có một số tín hiệu tích cực. Niềm tin người tiêu dùng Mỹ tháng 9/2011 đã tăng lên. Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Mỹ do University of Michigan công bố tăng 59,4 trong tháng 9/2011 từ mức 55,7 của tháng 8/2011 (mức thấp nhất kể từ tháng 11/2008). Bên cạnh đó, Viện quản lý nguồn cung tại Chicago công bố chỉ số của lĩnh vực sản xuất tháng 9/2011 tăng lên mức 60,4 từ mức 56,5 của tháng 8/2011. Tuy nhiên, về tổng quan, năm tài khóa 2011 được đánh giá là “không thành công” đối với kinh tế Mỹ, đặt nước Mỹ trước một loạt các vấn đề “hóc búa” cho năm tài khóa 2012.

- Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức cao

Mặc dù, số người lần đầu nộp đơn xin nhận trợ cấp thất nghiệp giảm xuống, tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ trong tháng 9/2011 vẫn đứng ở mức 9,1%, tháng thứ ba liên tiếp duy trì tỷ lệ này.

- Thâm hụt ngân sách Mỹ chạm mức cao thứ 2 trong lịch sử

Theo công bố của Bộ Tài chính Mỹ, thâm hụt ngân sách trong năm tài khóa 2011 kết thúc ngày 30/09 vừa qua là 1,3 ngàn tỷ USD, cao hơn so với mức 1,29 ngàn tỷ USD trong năm 2010 và là mức cao thứ 2 từ trước đến nay. Tuy nhiên, thâm hụt ngân sách tính theo tỷ trọng nền kinh tế lại suy giảm. Theo đó, thâm hụt năm 2011 chiếm 8,7% GDP, thấp hơn so với mức 9% trong năm ngoái.

- Nguy cơ về một làn sóng đổ vỡ doanh nghiệp mới

Ba năm sau khi vụ sụp đổ của ngân hàng Lehman Brothers, một làn sóng đổ vỡ doanh nghiệp tiếp theo đang có “cơ” dậy lên ở Mỹ. Theo hãng tin Reuters, trong hầu

hết các lĩnh vực, nhiều công ty đã liên tiếp đệ đơn lên tòa xin bảo hộ phá sản. Tăng trưởng kinh tế ồ ạt, xu hướng thất lung buộc bụng của người tiêu dùng, thị trường ảm đạm dành cho các trái phiếu doanh nghiệp không được khuyến nghị đầu tư, và tình trạng tín dụng ngày càng thắt chặt đang tiếp tục đe dọa số phận của không ít công ty trong nhiều ngành như vận tải, du lịch, truyền thông, năng lượng và địa ốc.

Chỉ tính riêng trong tháng 9 vừa qua, đã có 10 công ty Mỹ sở hữu tài sản từ 100 triệu USD trở lên nộp đơn xin phá sản, nhiều nhất kể từ tháng 4/2011. Trong số đó phải kể tới vụ phá sản đình đám của hai công ty năng lượng Evergreen Solar và Solyndra. Công ty Solyndra đổ vỡ sau khi nhận khoản vay 535 triệu USD từ Chính phủ liên bang. Lớn hơn nữa là vụ phá sản của nhà sản xuất giấy tạp chí NewPage Corp, vụ phá sản lớn nhất từ đầu năm, đồng thời là vụ phá sản lớn nhất của một công ty không thuộc lĩnh vực tài chính kể từ năm 2009.

- Thị trường bất động sản ảm đạm

Thị trường bất động sản vẫn tiếp tục chuỗi ngày ảm đạm trước những quan ngại về tình hình việc làm và tăng trưởng kinh tế. Doanh số bán nhà xây mới trong tháng 8 giảm tới 3,3%, chỉ đạt khoảng 295.000 căn, mức thấp nhất trong 6 tháng qua và là mức giảm lớn nhất trong vòng 2 năm qua. Cũng trong tháng này, số lượng nhà bị tịch thu gán nợ tăng 7%, cá biệt một số bang còn vượt mức 50%.

- Niềm tin của các doanh nghiệp giảm

Trong khi chỉ số niềm tin tiêu dùng tăng trong tháng 9/2011 thì chỉ số niềm tin của các doanh nghiệp nhỏ ngày càng sụt giảm, từ 92,9 điểm trong quý 2 xuống 83,5 điểm trong quý 3/2011 - mức thấp nhất trong hai năm qua. Ngoài ra, hãng định mức tín dụng Moody's cho biết, tháng 9 vừa qua là tháng thứ 3 liên tục hãng này hạ đánh giá thanh khoản của một loạt công ty "có vấn đề". Diễn biến này cho thấy những tín hiệu ảm tương tự như hồi quý 3/2007 khi kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái.

Nhìn chung, nền kinh tế Mỹ tuy đã có những tín hiệu khả quan hơn nhưng sẽ khó có khả năng tạo được sức bật lớn (và không loại trừ khả năng rơi vào suy thoái) nếu không có sự can thiệp mạnh mẽ và kịp thời của các chính sách tạo việc làm, kích thích tăng trưởng. Và ngay cả khi tránh được suy thoái, kinh tế Mỹ vẫn sẽ tăng trưởng chậm chạp. Trong bối cảnh như vậy, Chính phủ Mỹ đã tung ra chương trình cắt giảm thâm hụt ngân sách trị giá 3.600 tỷ USD, chương trình tạo việc làm 447 tỷ USD của Tổng thống B.Obama cũng như chương trình "Operation Twist" trị giá 400 tỷ USD của FED. Tuy nhiên, hiệu quả của những chương trình này vẫn là một điều hoài nghi lớn đối với giới chuyên gia kinh tế.

2. Kinh tế châu Âu: nguy cơ suy thoái lần 2

Những dự báo lạc quan trong nửa đầu năm 2011 đã tan biến, cuộc khủng hoảng nợ châu Âu gây chấn động thị trường tài chính toàn cầu suốt 18 tháng qua không những chưa chấm dứt mà còn phát đi tín hiệu về một thách thức lớn hơn: kinh tế châu Âu sẽ suy thoái lần thứ 2 trong 3 năm. Dấu hiệu lây lan của cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu đang được dẫn truyền với tốc độ khá nhanh. Sau Hy Lạp, Ý bị đưa vào diện cảnh báo cao nhất về nguy cơ vỡ nợ ở nước này. Với khoản nợ lên đến mức báo động 1,900 tỷ EUR, tương đương với 119% GDP, thì sự vỡ nợ của Ý có thể dẫn đến sự phá sản toàn bộ khu vực đồng EUR. Mặc dù Ý đã thông qua kế hoạch khắc khổ 54 tỷ EUR vào ngày 14/9 vừa qua, nhưng thị trường vẫn đang lo ngại vào độ tin cậy trong việc thực thi chính sách của nước này. Mới đây, lần đầu tiên trong 20 năm qua, Ý đã bị hạ xếp hạng tín dụng bởi Moody.

Trong khi đó, lạm phát tháng 9/2011 của khu vực châu Âu theo ước tính ban đầu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat) đã bất ngờ nhảy vọt lên mức 3%, so với 2,5% trong tháng 8, mức cao nhất trong vòng 3 năm qua ở châu lục này, và nó khiến cho dự định hạ lãi suất để kích thích kinh tế của ECB trở nên khó thực hiện.

Hiện nay, kinh tế khu vực Eurozone đã gần như không tăng trưởng. Tình trạng kinh tế suy giảm với tốc độ nhanh hơn dự báo ở Ý và Tây Ban Nha, kết hợp với tình trạng gần như trì trệ ở Pháp và Đức - hai nền kinh tế đầu tàu của Eurozone, đã chứng tỏ rằng quá trình phục hồi ở khu vực này bị ngừng lại. Kinh tế khu vực này có thể trong tình trạng trì trệ ít nhất đến mùa xuân năm 2012.

Các nền kinh tế Hy Lạp, Ireland, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha hiện vẫn đang trong quá trình suy giảm với tỷ lệ nợ công trên GDP khổng lồ, tỷ lệ thất nghiệp đứng ở mức cao trong khi phải tiến hành các biện pháp thắt chặt ngân sách dưới sức ép của EU và IMF để có thể nhận được gói cứu trợ.

Tại Tây Ban Nha, hàng chục nghìn người biểu tình kêu gọi chính phủ nói lời chính sách thắt chặt ngân sách. Tỷ lệ thất nghiệp tại Tây Ban Nha hiện ở mức 20% và tỷ lệ thất nghiệp trong nhóm người trẻ gần gấp đôi con số trên. Tình hình kinh tế Bồ Đào Nha còn tồi tệ hơn. Nước này vốn đang chịu sự chi phối của thỏa thuận giải cứu với Liên minh châu Âu (EU) và IMF. IMF cảnh báo Bồ Đào Nha cần tiết kiệm ngân sách thêm 1 tỷ euro mới đủ điều kiện. Kinh tế Bồ Đào Nha có thể tăng trưởng âm 1,8% trong năm nay và 2,3% trong năm 2012.

Mới đây, tổ chức xếp hạng tín dụng Standard & Poor's đã hạ 1 bậc xếp hạng của Tây Ban Nha bởi rủi ro vỡ nợ tăng cao đe dọa cản trở nỗ lực kiềm chế khủng hoảng nợ châu Âu và hạn chế rủi ro đối với các ngân hàng khu vực. Xếp hạng của Tây Ban Nha bị điều chỉnh xuống mức AA-, triển vọng tiêu cực. Trong 3 năm qua, xếp hạng của Tây Ban Nha bị S&P điều chỉnh giảm 3 lần.

Ngay cả các nền kinh tế đầu tàu của châu lục này như Đức, Pháp, Anh cũng bắt đầu đi xuống do số lượng đơn đặt hàng từ các nước còn lại tại châu Âu giảm. Tại Đức, doanh số bán lẻ tháng 8/2011 hạ mạnh nhất trong 4 năm. Trong khi đó, tại Pháp, tỷ lệ thất nghiệp trong quý 4/2011 được dự báo có thể đạt 9,2%, trong khi quý 2 là 9,1%. Còn theo Cơ quan Thống kê Quốc gia Anh, số người thất nghiệp nước này đã tăng 114 nghìn người chỉ trong ba tháng, tính đến hết tháng 7/2011, nâng tổng số người bị mất việc làm trong cả nước lên 2,57 triệu người. Như vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Anh đã tăng từ 7,7% trong 3 tháng trước đó lên 8,1%, mức cao nhất trong 17 năm qua. Điều đáng lo ngại hơn là tỷ lệ thất nghiệp trong giới trẻ tiếp tục tăng cao. Tính đến tháng 8/2011 có 991 nghìn thanh niên thất nghiệp, chiếm 21,3% tổng số người mất việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên cao hơn 2 lần tỷ lệ thất nghiệp của cả nước và cũng là mức cao nhất tính từ năm 1992 đến nay.

Trước nguy cơ cuộc khủng hoảng toàn cầu mới cận kề, châu Âu đang nỗ lực lên một kế hoạch giải cứu đầy tham vọng. Theo kế hoạch này, Hy Lạp sẽ được xóa 50% nợ và tăng cường tác động của quỹ giải cứu EFSF từ 440 tỷ EUR lên 2,000 tỷ EUR (tương đương 2,700 ngàn tỷ USD). EFSF sẽ có thể mua trái phiếu, cấp vốn để gia cố các ngân hàng và cung cấp các gói tín dụng cho các quốc gia gặp rủi ro khủng hoảng nợ.

Tuy được đánh giá là giải pháp khả thi nhất cho cuộc khủng hoảng nợ công ngày càng trầm trọng ở khu vực Eurozone, nhưng các nhà phân tích cho biết việc thực hiện kế hoạch trên sẽ hết sức khó khăn. Nếu thất bại, cái giá phải trả sẽ là một cuộc khủng hoảng tài chính có thể khiến kinh tế thế giới suy thoái hoặc tệ hơn.

3. Kinh tế châu Châu Á: tăng trưởng chậm lại

Mặc dù tiếp tục tăng trưởng mạnh hơn các nước phát triển, nhưng châu Á vẫn không tránh khỏi ảnh hưởng của sự suy giảm thương mại toàn cầu và tình hình kinh tế bất ổn ngày càng tăng tại Mỹ và khu vực Eurozone. Sự giảm sút trong nhu cầu của Mỹ và châu Âu tiếp tục phủ bóng mây u ám lên khu vực châu Á, với tăng trưởng xuất khẩu giảm đáng kể ở các quốc gia dẫn đầu, trong đó có Trung Quốc.

Trung Quốc

Kinh tế Trung Quốc quý 3/2011 tăng trưởng 9,1% thấp hơn dự báo 9,2% của giới chuyên gia và tốc độ tăng trưởng 9,5% của quý 2/2011. Đây cũng là tốc độ tăng trưởng thấp nhất trong 2 năm qua của nước này. Nguyên nhân là do chính sách tiền tệ thắt chặt và nhu cầu hàng hóa nước ngoài giảm.

Trong khi đó, lạm phát tại Trung Quốc vẫn cao hơn nhiều so với mục tiêu của Ngân hàng Trung ương khiến nước này khó có khả năng nới lỏng chính sách tiền tệ. CPI Trung Quốc tăng 6,1% trong tháng 9 so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn dự báo 6,2% của các chuyên gia kinh tế. So với tháng trước, CPI tháng 9 tăng 0,5%, cao hơn

so với mức tăng 0,3% trong tháng 8. Các chuyên gia dự báo CPI của Trung Quốc sẽ tăng 5,5% trong cả năm 2011.

Điểm sáng của kinh tế Trung Quốc khi kết thúc quý 3/2011 đó là ngành dịch vụ nước này bất ngờ tăng trưởng mạnh trong tháng 9/2011. Theo Bloomberg, tháng 9/2011, lĩnh vực dịch vụ tại Trung Quốc tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn dự báo của giới chuyên gia. Như vậy, lĩnh vực dịch vụ đã hồi phục sau khi đi xuống vào tháng 8/2011, thông tin này giúp thị trường bớt lo lắng về khả năng nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới đang tăng trưởng chậm lại. Chỉ số PMI của lĩnh vực dịch vụ Trung Quốc tăng lên mức 59,3 từ mức 57,6 của tháng 8/2011, tiêu dùng trong lĩnh vực bán lẻ tăng. Bên cạnh đó, trong tháng 9/2011, sản lượng công nghiệp tăng trưởng 13,8% so với cùng kỳ, doanh số bán lẻ tăng 17,7% sau khi tăng 17% trong tháng 8/2011. Đầu tư vào tài sản cố định, không tính tài sản của các hộ gia đình, tăng 24,9% trong 9 tháng đầu năm 2011.

ASEAN

Singapore - một trong những nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu nhiều nhất trên thế giới – mới đây đã công bố GDP quý 3/2011 của nước này chỉ tăng trưởng 1,3% so với quý trước đó. Đồng thời, Chính phủ nước này hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2011 xuống mức 5% từ mức 5- 6% trong dự báo trước đó. Để chặn đà xuống dốc của nền kinh tế, Chính phủ của đảo quốc này đã có động thái nới lỏng chính sách tiền tệ lần đầu tiên kể từ tháng 4/2009.

Đối mặt sự sụt giảm trong kim ngạch xuất khẩu hàng điện tử, Chính phủ Phillipines mới đây cũng đã hạ 0,5 điểm phần trăm trong dự báo tăng trưởng GDP năm nay, xuống còn 5-6%. Chính phủ này đồng thời cũng công bố một gói kích thích tăng trưởng trị giá 1,66 tỷ USD theo con đường chỉ tiêu chính phủ vào cơ sở hạ tầng và giảm nghèo.

Bên cạnh đó, nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á là Indonesia đã trở thành nền kinh tế đầu tiên ở châu Á thực hiện hạ lãi suất trong chu kỳ kinh tế này, với lý do được đưa ra là khả năng giảm tốc tăng trưởng do những bất ổn trên thị trường tài chính và nhu cầu giảm xuống ở các thị trường xuất khẩu.

Còn tại Thái Lan, chính phủ nước này đang phải nỗ lực với quá trình tái thiết đất nước sau trận lụt lịch sử. Cho đến nay, khoảng 2,3 triệu người Thái Lan đã bị tác động nặng nề bởi trận lũ lụt tồi tệ nhất trong hơn nửa thế kỷ qua ở nước này; 300 người chết và khoảng hơn 4 triệu mẫu đất nông nghiệp bị tàn phá từ cuối tháng 7/2011 khi mùa mưa bắt đầu đến. Thủ tướng Thái Lan cho biết quá trình tái thiết của Thái Lan sau trận lũ lịch sử vừa qua có thể lên tới 3,3 tỷ USD, cao hơn rất nhiều so với mức 2,6 tỷ USD tính toán trước đó.

Khó khăn của Thái Lan đã lan sang cả Nhật Bản, vốn cũng đang chịu tác động nặng nề từ động đất và sóng thần. Các hãng xe ô tô và công ty điện tử của Nhật đang đối đầu với rủi ro mới đối với dây chuyền cung ứng sản phẩm của họ tại Thái Lan do các doanh nghiệp Thái Lan đang đương đầu với bão lụt.

4. Tăng trưởng của các thị trường mới nổi bắt đầu chậm lại

Chỉ số phát triển kinh tế HSBC tại các thị trường mới nổi cho thấy tốc độ tăng trưởng trong quý 3/2011 đạt mức thấp nhất trong hơn 2 năm qua, phản ánh sản lượng thương mại toàn cầu đang tiếp tục sụt giảm. Nhu cầu giảm sút tại các thị trường phát triển đã dẫn đến sự sụt giảm về sản lượng của các thị trường mới nổi. Hoạt động sản xuất sụt giảm tại Brazil, Trung Quốc, Singapore, Nam Phi, Hàn Quốc và Đài Loan, trong đó Brazil có tốc độ sụt giảm nhanh nhất kể từ quý 1/2009. Trước tình hình này, HSBC cảnh báo khả năng mất việc hàng loạt trong thời gian sắp tới bởi nhu cầu của Mỹ và châu Âu đối với hàng hóa các nước mới nổi giảm.

Tăng trưởng hoạt động của lĩnh vực dịch vụ trong quý 3/2011 giảm nhẹ xuống mức thấp trong chín quý vừa qua, và ở cả bốn nền kinh tế mới nổi lớn nhất thế giới, tỷ lệ mở rộng kinh doanh đều chậm. Chỉ số lạc quan kinh doanh đã giảm liên tục nhiều kỳ tại Trung Quốc trong khi các công ty cung cấp dịch vụ tại Nga thể hiện thái độ kém lạc quan nhất trong vòng 10 quý vừa qua.

Áp lực lạm phát dù đã tạo thêm cơ hội cho sự linh hoạt trong chính sách, nhưng rõ ràng là các quốc gia mới nổi sẽ không tiếp tục triển khai các gói kích thích kinh tế với quy mô tương tự như năm 2008, 2009. Chính vì vậy, ngày càng có dấu hiệu là các thị trường mới nổi sẽ không thể bù đắp được những nhược điểm hiện có tại các nước phát triển, dẫn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu sẽ suy giảm, bất chấp những điều kiện kinh tế căn bản rất tốt tại nhiều thị trường mới nổi.

Tuy nhiên, điểm tích cực đó là các biện pháp thắt chặt chính sách tiền tệ được kiên trì thực hiện tại các thị trường mới nổi đã góp phần làm giảm áp lực lạm phát. Tỷ lệ lạm phát giá cả đầu vào tại các thị trường mới nổi đã giảm ở mức thấp nhất trong 4 quý. Các loại chi phí trung bình ở các nền kinh tế mới nổi lớn nhất thế giới đều ghi nhận sự tăng chậm hơn, trong đó Brazil có mức tăng thấp trong vòng hai năm, Trung Quốc tăng chậm nhất trong vòng bốn quý, Nga yếu nhất trong vòng 18 tháng qua. Trước tình hình lạm phát chi phí đầu vào suy giảm, các doanh nghiệp tại thị trường này đã tăng nhẹ chi phí sản phẩm đầu ra ở mức thấp nhất trong vòng một năm ở cả hai lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Có thể nói, mặc dù nguy cơ lạm phát vẫn tiếp tục tái diễn nhưng các thị trường mới nổi được đặt vào vị trí thuận lợi hơn để áp dụng các công cụ tiền tệ để kiềm chế áp lực giá cả.

III: Dự báo kinh tế thế giới và khu vực

Các bất ổn tài chính toàn cầu đang có xu hướng gia tăng từ giữa năm nay. Thị trường trở nên lo ngại hơn vào khả năng kiểm soát nợ công của các chính phủ từ châu Âu cho đến Mỹ. Khủng hoảng nợ tại châu Âu cùng với tăng trưởng chậm tại một loạt nền kinh tế lớn dự báo sẽ ảnh hưởng đến GDP toàn cầu trong vòng 3 năm tới. Điều này khiến một loạt các tổ chức tài chính và các quốc gia giảm dự báo tăng trưởng kinh tế của mình trong năm 2011 và có cái nhìn “bi quan” hơn đối với viễn cảnh kinh tế 2012.

1. Triển vọng kinh tế toàn cầu

Trong báo cáo hàng năm về triển vọng phát triển kinh tế thế giới (World Economic Outlook), IMF đã điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2011 và 2012 xuống mức 4%. Trước đó, IMF đã dự đoán tăng trưởng GDP của thế giới trong năm 2011 là 4,3% và năm 2012 là 4,5%. Cũng theo tổ chức này, trong khi các nước phát triển phục hồi kinh tế chậm chạp ở tốc độ tăng trưởng khoảng 1,6% năm 2011 (thấp hơn so với mức 2,2% dự đoán trước đó), thì các nước mới nổi được kỳ vọng tăng trưởng tới 6,4%. Tốc độ tăng trưởng của các nước phát triển năm 2012 được điều chỉnh còn 1,9% so với 2,6% dự đoán trước đó.

Liên quan đến vấn đề này, các nhà phân tích của HSBC cũng đã điều chỉnh giảm dự đoán về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2011 từ 3,0% xuống còn 2,6% và năm 2012 từ 3,4% xuống 2,8%. HSBC đã giảm mức dự đoán tăng trưởng GDP của các nước phát triển nói chung xuống 1,3% trong năm nay và 1,6% năm sau (so với lần lượt 1,8% và 2,3% dự đoán trước đây). Dự đoán mới cho các nước đang phát triển nói chung giảm còn 6,2% trong năm 2011 (so với 6,3% dự đoán trước), ngược lại, năm 2012 được dự đoán tăng từ 6,1% lên 6,2%.

Trong khi đó, Bộ phận phân tích thông tin kinh tế (EIU) thuộc tạp chí “The Economist” dự báo tốc độ tăng trưởng GDP tính theo sức mua của kinh tế thế giới sẽ giảm xuống 3,6% năm 2011 và 3,4% năm 2012 (từ mức gần 5% năm 2010). Và như vậy, cuộc khủng hoảng hiện nay sẽ còn kéo dài và nền kinh tế thế giới có thể sẽ suy giảm 30-35% như thời kỳ Đại suy thoái hồi những năm 30 của thế kỷ trước.

Tuy không đề cập đến khả năng suy thoái kép nhưng Hãng xếp hạng tín nhiệm Fitch đã hạ dự báo tăng trưởng đối với hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới, kéo theo là tốc độ tăng trưởng chậm lại của kinh tế toàn cầu. Theo đó, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2011 nhiều khả năng sẽ chỉ ở mức 2,6%, thay vì con số 3,1% do chính hãng này đưa ra hồi đầu năm. Tuy nhiên, mức giảm mạnh nhất sẽ đến vào năm 2012 khi tốc độ tăng GDP toàn cầu chỉ ở mức 2,7%, giảm tới 0,7% so với dự báo trước đó. Đến năm 2013, Fitch cho rằng kinh tế thế giới sẽ lại tăng trưởng trên 3%, nhưng sẽ không đạt được đến con số 3,4% như dự báo.

Liên quan đến lạm phát, trong khi tăng trưởng kinh tế được điều chỉnh giảm thì dự đoán lạm phát lại được điều chỉnh tăng. Theo các chuyên gia của ngân hàng HSBC, tỷ lệ lạm phát trên thế giới sẽ tăng 3,5% trong năm 2011 (dự đoán trước đó là 3,4%), và năm 2012 tăng 2,6% (so với 2,5% dự đoán trước đó). Lạm phát ở Mỹ và các nước phát triển đều được dự đoán tăng. Mức lạm phát tăng mạnh vẫn được dự đoán ở Nga, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil. Duy chỉ có lạm phát ở các nước đang phát triển là dự đoán giảm. Dự đoán mới về lạm phát ở khu vực đồng EURO trong năm 2011 vẫn được giữ nguyên mức 2,7% như dự đoán cũ, còn năm 2012 được điều chỉnh giảm còn 1,8% so với 1,9% dự đoán trước đây.

Bảng 2: Điều chỉnh dự báo lạm phát một số quốc gia và khu vực

	2011		2012	
	Dự báo mới	Dự báo cũ	Dự báo mới	Dự báo cũ
Thế giới	3,5%	3,4%	2,6%	2,5%
Các nước phát triển	2,6%	2,5%	1,6%	1,5%
Các nước đang phát triển	6,3%	6,4%	5,7%	5,8%
Mỹ	3,1%	2,9%	1,8%	1,5%
Anh	4,4%	4,3%	2,3%	2,2%
Nga	8,6%	9,6%	7,6%	8,5%
Ấn Độ	8,6%	8,0%	7,5%	7,0%
Thổ Nhĩ Kỳ	5,9%	6,4%	7,4%	7,1%
Brazil	6,5%	6,55	5,7%	5,35

Nguồn: www.ttnn.com.vn, 23/9/2011

2. Triển vọng kinh tế Mỹ

Theo dự báo của EIU, kinh tế Mỹ sẽ chỉ tăng trưởng 1,6% trong năm 2011 và tốc độ này sẽ tăng lên 2% vào năm 2012.

Đồng quan điểm với EIU, Fitch cho rằng Mỹ chỉ có thể tăng trưởng 1,5% và 1,8% trong 2 năm 2011 và 2012, giảm gần một nửa so với dự báo trước đó.

HSBC đưa ra cùng dự báo về tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ năm 2011 như của EIU (dự đoán trước đó của HSBC là 2,5%), tuy nhiên có cái nhìn “bi quan” hơn về tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ năm 2012. Tổ chức này cho rằng chỉ tiêu này của nước Mỹ năm 2012 sẽ chỉ là 1,7% (thay cho dự đoán 2,9% trước đó).

3. Triển vọng kinh tế châu Âu

Các định chế và các tổ chức tài chính lớn như IMF, EIU, HSBC, Fitch đều chung quan điểm dự báo kinh tế khu vực Eurozone sẽ chỉ tăng trưởng 1,6% vào năm 2011 và sẽ tiếp tục giảm vào năm 2012. Trong khi EIU và Fitch dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực châu Âu giảm xuống mức 0,8% trong năm 2012, HSBC cho rằng con số này là 0,7% thì IMF có vẻ như có cái nhìn “lạc quan” hơn khi với dự báo tăng trưởng 1,1% trong năm 2012 cho khu vực này. Bên cạnh đó, IMF còn có cái nhìn khá lạc quan về nền kinh tế đầu tàu của châu lục. Theo dự báo của IMF, kinh tế Đức sẽ tăng trưởng 2,7% trong năm nay và sẽ tăng trưởng chậm lại ở mức 1,3% trong năm 2012.

Đồng quan điểm với IMF, công ty xếp hạng mức độ tín nhiệm hàng đầu thế giới Standard & Poor's (S&P) đã điều chỉnh giảm dự đoán tăng trưởng tại Eurozone trong năm 2012, đồng thời cảnh báo khu vực này đang ngày càng tiến gần đến nguy cơ suy thoái.

Theo dự báo của EIU, khu vực Đông Âu sẽ tăng trưởng 3,6% trong năm 2011 sau đó tăng lên 3,9% trong năm 2012. Còn HSBC cho rằng, tăng trưởng kinh tế Nga năm nay và năm sau sẽ chậm lại do nước này không được hưởng lợi bởi nhu cầu lớn từ bên ngoài nữa. Ngân hàng này đã hạ dự báo tăng trưởng của kinh tế Nga còn 4,2% năm 2011 và 3,0% năm 2012 (so với 5,5% và 4,0% tương ứng trước đó).

4. Triển vọng kinh tế Châu Á

IMF đã giảm dự báo tăng trưởng kinh tế của châu Á, và cảnh báo khu vực này phải đối mặt với nguy cơ tăng trưởng chậm lại, do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng nợ công ở khu vực Eurozone và tốc độ phục hồi mong manh của kinh tế Mỹ. Trong báo cáo "Triển vọng kinh tế châu Á và khu vực Thái Bình Dương 2011-2012" mới đây, IMF dự báo châu Á sẽ đạt tăng trưởng bình quân 6,3% và 6,7% lần lượt vào năm 2011 và 2012, thấp hơn mức dự báo tương ứng 6,8% và 6,9% mà định chế này đưa ra hồi tháng 4/2011. Bên cạnh đó, IMF dự báo các nền kinh tế mới nổi của châu Á, bao gồm Trung Quốc và Ấn Độ, sẽ tăng trưởng 7,7% trong năm 2012, giảm từ mức 8% đưa ra trong lần dự báo hồi tháng 8.

Áp lực do giá cả leo thang vẫn là một mối đe dọa với nhiều nền kinh tế, tỉ lệ lạm phát của châu Á được dự đoán trung bình là 5,8% trong năm nay, tăng 0,5% so với dự báo hồi tháng 4.

Theo dự báo của Fitch, do tác động của thiên tai và suy giảm xuất khẩu, kinh tế Nhật dự kiến sẽ giảm 0,3% trong năm nay, thay vì tăng trưởng 0,5% như dự báo. Xa hơn, EIU cho rằng kinh tế Nhật Bản sẽ tăng trưởng 2,3% trong năm 2012, nhưng sau đó sẽ chậm lại đáng kể vì các vấn đề kinh tế của Nhật Bản vẫn chưa được giải quyết.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng của các nước đang phát triển đang chậm lại, song kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ sẽ vẫn tăng trưởng cao. Đông Á vẫn là khu vực kinh tế trọng điểm cho sự phát triển của châu Á với mức tăng trưởng dự kiến 8,1% trong năm

nay. Kinh tế Trung Quốc được dự báo sẽ tăng trưởng 9,4% năm 2011 và 8,6% năm 2012 theo EIU.

Trong khi đó, tăng trưởng ở Nam Á cũng chậm lại trong năm nay khi các cơ quan tiền tệ có động thái chống lại mức lạm phát vẫn ở mức cao. GDP dự kiến sẽ ở mức 7,2%, trong khi tỉ lệ lạm phát dự báo lên tới 9,1%. Tăng trưởng năm 2012 có thể đạt 7,7%, dẫn đầu là Ấn Độ, với tốc độ tăng trưởng được dự báo ở mức 8,2%.

Còn khu vực Đông Nam Á và Trung Á, dự báo tăng trưởng cũng giảm xuống lần lượt ở mức 5,4% và 6,1% mặc dù các hoạt động kinh tế tổng thể ở cả hai khu vực này vẫn sôi động nhờ sức tiêu dùng vững chắc, hoạt động đầu tư, lượng kiều hối và giá xuất khẩu ưu đãi.

Tính chung khu vực châu Á-Thái Bình dương, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong năm 2011 là 6,7%, sau đó giảm xuống mức 6,5% trong năm 2012.

5. Triển vọng kinh tế Mỹ latin

Theo dự báo của IMF, GDP của các nước Mỹ Latinh và khu vực Caribe (gọi chung là các nước Mỹ Latinh) sẽ đạt mức tăng trưởng 4,5% trong năm nay và 4% trong năm tới, thấp hơn 0,1% so với dự báo công bố hồi tháng 6/2011 (4,6% và 4,1%). Mặc dù dự báo mới về tăng trưởng GDP của khu vực có giảm chút ít so với dự báo trước đây, nhưng tỷ lệ tăng trưởng này vẫn cao hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng dự báo đối với các nền kinh tế của các nước phát triển.

Theo báo cáo mới này, phần lớn các nước Mỹ Latinh được hưởng lợi từ việc tăng trưởng mạnh mẽ trao đổi thương mại và các điều kiện cấp tín dụng thuận lợi đến từ bên ngoài, tuy nhiên IMF cũng cảnh báo về một số rủi ro bởi sự hiện diện mạnh mẽ của các ngân hàng Tây Ban Nha trong khu vực, nhưng các rủi ro đó sẽ được bù đắp bởi phương thức trợ cấp hiện hành.

Dẫn đầu tăng trưởng của khu vực sẽ là các nước xuất khẩu nguyên liệu và nông sản thuộc Nam Mỹ như Argentina, Chile, Paraguay, Peru và Uruguay. Các nước này sẽ đạt mức tăng trưởng GDP khoảng 6% trong năm 2011. IMF cũng hạ mức dự báo tăng trưởng GDP của Brasil từ 4,1% hồi tháng 6 xuống 3,8% trong năm nay và giữ nguyên mức 3,6% cho năm tới.

Về lạm phát của khu vực, IMF dự báo, trong năm nay cả khu vực này tỷ lệ lạm phát sẽ ở mức 6,7% và sẽ giảm xuống 6% trong năm tới do tăng trưởng kinh tế của toàn cầu đang chậm lại và giá nguyên liệu và nông sản đang có xu hướng ổn định hơn. Argentina và Venezuela sẽ là hai nước có tỷ lệ lạm phát cao nhất khu vực, theo đó, chỉ số lạm phát của Venezuela trong năm nay là 25,8% và năm tới là 24,2%, còn Argentina, tỷ lệ này lần lượt là 11,5% và 11,8%.

6. Triển vọng khu vực Trung Đông và Bắc Phi

Theo EIU, khu vực Trung Đông và Bắc Phi sẽ đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế 3,3% trong năm 2011 sau đó tăng lên 4,1% trong năm 2012.